



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH
GILIMEX

Địa chỉ : 334A Phan Văn Trị , Phường 11, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : 028-35162288 Fax: 028.35160118
Email: gilimex@gilimex.com website: www.gilimex.com

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2018

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2019

MỤC LỤC

- I. THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY
- II. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018
- III. ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ KẾT QUẢ 2018 VÀ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 2019
- IV. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2018
- V. QUẢN TRỊ CÔNG TY
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
- VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2018 ĐÃ KIỂM TOÁN

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên Tiếng Việt : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH
Tên Tiếng Anh : BINH THANH IMPORT EXPORT PRODUCTION AND TRADE JOINT STOCK COMPANY
Tên Viết Tắt : GILIMEX

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302181666 đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

Vốn điều lệ : 190.758.250.000 đồng
Vốn đầu tư : 190.758.250.000 đồng
Địa chỉ : 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại : 84-28 – 35162288
Số fax : 84-28 – 35160118
Website : www.gilimex.com
Mã cổ phiếu : GIL

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

- Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh được thành lập theo Quyết định cổ phần hóa số 134/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ Tướng Chính phủ từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản Xuất Kinh doanh Xuất nhập Khẩu Bình Thạnh có tiền thân là Công ty Cung ứng hàng xuất khẩu Quận Bình Thạnh được thành lập từ năm 1982 theo Quyết định số 39/QĐ-UB ngày 19/03/1982 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày 27/12/2000, Công ty đã tiến hành Đại hội Cổ đông thành lập Công ty Cổ phần với Vốn Điều lệ Ban đầu là 12 tỷ đồng. Ngày 29/12/2000, Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 và Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh chính thức hoạt động từ ngày 01/01/2001. Đến nay, Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09/10/2018 với mã số doanh nghiệp là 0302181666
- Vào ngày 31/12/2018, vốn điều lệ của Công ty là 190.758.250.000 đồng

2.1. Niêm yết

- Ngày 02/01/2002, Cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu thứ 11 được chính thức niêm yết và giao dịch tại Trung Tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE) nay là Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Loại chứng khoán : Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán : GIL
- Mệnh giá : 10.000 đồng / cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết hiện nay : 19.075.825 cổ phiếu

2.2. Các sự kiện quan trọng

- Vốn Điều lệ ban đầu thành lập : 12.000.000.000 (mười hai tỷ) đồng
- Tháng 8/2001 : Công ty nâng vốn Điều lệ lên 17.000.000.000 (mười bảy tỷ) đồng
- Năm 2003 : Vốn điều lệ của Công ty là 25.500.000.000 (hai mươi lăm tỷ năm trăm triệu) đồng
- Năm 2005 : Công ty phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ lên 45.500.000.000 (bốn mươi lăm tỷ năm trăm triệu) đồng để thực hiện Dự án Cao ốc Văn phòng tại số 24C Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
- Tháng 9/2007 : Để thực hiện Dự án Xi nghiệp may Tại Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Công ty đã huy động vốn thông qua phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ lên thành 102.198.810.000 (một trăm lẻ hai tỷ một trăm chín mươi tám triệu tám trăm mười ngàn) đồng
- Tháng 4/2010 : Công ty chia cổ tức 25% bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm 2009, tăng Vốn điều lệ từ 102.198.810.000 đồng lên 127.745.880.000 (một trăm hai mươi bảy tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm tám mươi ngàn) đồng
- Tháng 02/2012 : Phát hành 550.000 cổ phiếu cho cán bộ, nhân viên Công ty, nâng vốn điều lệ Công ty lên thêm 5.500.000.000 đồng thành 133.245.880.000 (một trăm ba mươi ba tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm tám mươi ngàn) đồng
- Tháng 9/2012 : Phát hành 600.000 cổ phiếu cho cán bộ, nhân viên Công ty, nâng vốn điều lệ Công ty lên 139.245.880.000 (một trăm ba mươi chín tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm tám mươi ngàn) đồng
- Tháng 10/2018 : Công ty chia cổ tức 37% bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận năm 2017, tăng Vốn điều lệ từ 139.245.880.000 đồng lên 190.758.250.000 (một trăm chín mươi tỷ bảy trăm năm mươi tám triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng

2.3. Các mốc phát triển

- Tháng 10/2006 : Khởi công xây dựng Cao ốc văn phòng 24C Phan Đăng Lưu, Bình Thạnh, TP.HCM
- Tháng 10/2007 : Khởi công xây dựng Nhà máy may gia dụng tại Khu Công nghiệp – Tiểu Thủ công nghiệp Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
- Tháng 8/2008 : Nhà máy may Thạnh Mỹ hoạt động với tên Công ty TNHH một thành viên Thạnh Mỹ, nay là Công ty TNHH May Thạnh Mỹ
- Tháng 1/2010 : Cao ốc văn phòng Gilimex Building đã hoàn thiện và được đưa vào khai thác
- Quý 1/2011 : Hợp tác với Phong Phú phát triển các nhà máy sản xuất tại Miền Trung
- Tháng 2/2013 : Góp vốn thành lập Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh Thiết bị Chiếu sáng Thái Bình Dương: Sản xuất Đèn trang trí xuất khẩu
- Tháng 3/2013 : Góp vốn thành lập Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh Kim khí Đại Tây Dương: Sản xuất khung kim loại phục vụ cho ngành may gia dụng của Công ty
- Tháng 12/2013 : Chuyển nhượng Công trình Cao ốc văn phòng 24C Phan Đăng Lưu, Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh
- Tháng 09/2014 : Chuyển trụ sở chính của Công ty về 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Tháng 08/2016 : Trở thành cổ đông chiến lược sở hữu 25% cổ phần Công Ty Cổ phần Dệt May Gia Định
- Tháng 10/2018 : Công ty tăng Vốn điều lệ từ 139.245.880.000 đồng lên 190.758.250.000 đồng

3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

3.1. **Ngành nghề kinh doanh chính** : Sản xuất và xuất khẩu hàng may gia dụng

3.2. **Địa bàn kinh doanh** : Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Châu Âu, Mỹ

4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ - TỔ CHỨC KINH DOANH – BỘ MÁY QUẢN LÝ

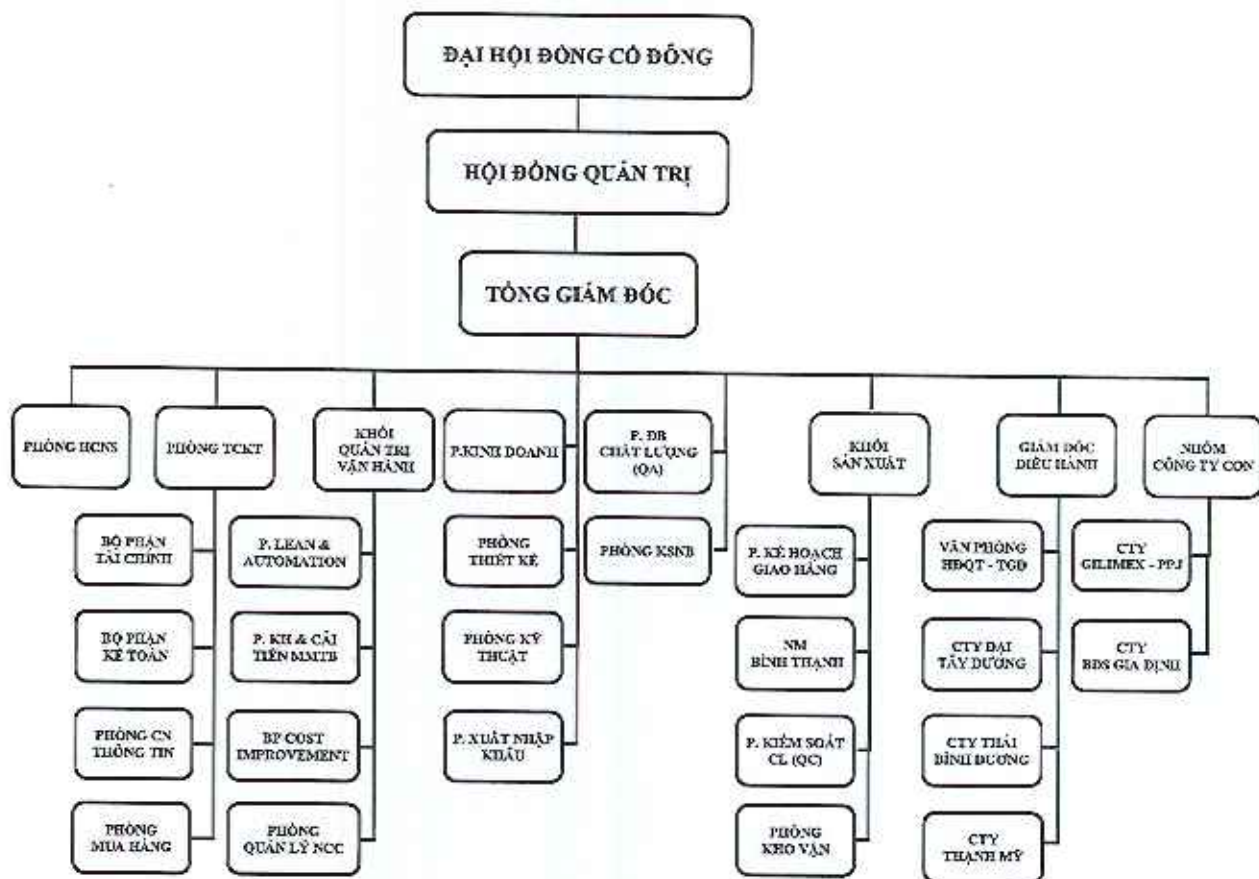
4.1. **Mô hình quản trị**: Quản lý tập trung với định hướng

- Hướng về khách hàng
- Tập trung các chức năng về Tổng Công ty: Đàm phán với khách hàng, phát triển sản phẩm, mua hàng, điều phối sản xuất, quản lý chất lượng và nhân sự
- Hiệu quả, linh hoạt, với hao phí thấp nhất, chất lượng bảo đảm và giá thành cạnh tranh nhất

Lợi ích từ việc áp dụng mô hình quản lý tập trung

- Tập trung được sức mạnh tài chính
- Tập trung sức mạnh trong việc đàm phán khách hàng và nhà cung cấp
- Tinh giảm bộ máy để tận dụng nguồn lực và tiết kiệm chi phí

Cơ cấu bộ máy quản lý



4.3. Các Công ty con và liên kết

4.3.1. Công ty con

Công ty TNHH May Thanh Mỹ

Địa chỉ : Cụm Công nghiệp – Tiêu thụ công nghiệp Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Ngành nghề kinh doanh: May hàng gia dụng.

Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng

Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ : 100%

Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

Địa chỉ : 572 Lê Quang Định, Phường 1, Quận Gò Vấp, Tp.HCM

Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà ở, tư vấn đầu tư, kinh doanh bất động sản

Vốn điều lệ : 35.000.000.000 đồng

Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ : 100%

Công ty cổ phần May Hàng Gia dụng GILIMEX – PPJ

Địa chỉ : 334A Phan Văn trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

Ngành nghề kinh doanh: May trang phục, sản xuất trang phục dệt kim, đan, móc, sản xuất và xuất khẩu hàng may mặc, kinh doanh tơ, xơ, sợi dệt,vải, phụ liệu may mặc, giày dép

Vốn điều lệ : 130.000.000.000 đồng

Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ : 99,45%

Công ty cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thiết bị Chiếu sáng Thái Bình Dương
Địa chỉ : Cụm Công nghiệp – Tiêu thụ công nghiệp Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát,
Phường Hắc Dịch, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngành nghề : Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
Vốn Điều lệ : 20.000.000.000 đồng
Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ : 99,9%

Công ty cổ phần Sản xuất Kinh doanh Kim khí Đại Tây Dương
Địa chỉ : Cụm Công nghiệp – Tiêu thụ công nghiệp Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát,
Phường Hắc Dịch, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngành nghề : Sản xuất sản phẩm kim loại
Vốn Điều lệ : 20.000.000.000 đồng
Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ : 100%

4.3.2. Công ty liên kết

Công ty cổ phần Dệt May Gia Định
Địa chỉ : 10-16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Ngành nghề : May mặc
Vốn Điều lệ : 627.389.560.000 đồng
Tỷ lệ sở hữu của Công ty GILIMEX : 25%

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

5.1. Các mục tiêu chủ yếu 2019

- Ngành hàng: Hàng gia dụng sử dụng vải và vải kết hợp với kim loại, vải kết hợp với nhựa
- Năng suất sản xuất: Tăng bình quân mỗi năm lên 10% so với năm trước
- Đầu tư mở rộng thêm ngành hàng may mặc, may gia dụng sang những vùng có chi phí lao động cạnh tranh (vùng 3 và vùng 4)

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Đa dạng hóa lĩnh vực kinh doanh với mục tiêu trở thành Nhà sản xuất và cung cấp hàng đầu các sản phẩm gia dụng tại Việt Nam, phục vụ cho nhu cầu tối thiểu của cuộc sống con người. Công ty định hướng hoạt động trong các nhóm ngành nghề chính:
 - Hàng may gia dụng và hàng may công nghiệp xuất khẩu
 - Hàng may mặc thời trang
 - Các sản phẩm khác từ bông, sợi, vải phục vụ cho thị trường nội địa
 - Thiết bị chiếu sáng và sản phẩm kim loại gia dụng/công nghiệp
 - Kinh doanh Bất Động Sản
- Tiếp tục nghiên cứu và đầu tư các dự án đang triển khai, các dự án tiềm năng khác nhằm khai thác hết thế mạnh hiện có của Công ty
- Mục tiêu Doanh số xuất khẩu đến năm 2024 đạt 200 triệu USD

5.3. Mục tiêu về môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

Đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy chuẩn do khách hàng yêu cầu, thực hiện đúng quy định về vệ sinh, an toàn trong lao động, bảo vệ môi trường và các chính sách đối với

người lao động. Công ty đã ban hành và luôn cập nhật, truyền đạt đến toàn thể người lao động trong Công ty nhằm thấu hiểu và cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết không sử dụng lao động cưỡng bức và ép buộc lao động trong toàn Công ty
- Bằng mọi biện pháp ngăn chặn, kiểm soát và giảm thiểu các yếu tố tác động đến môi trường như bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị thường xuyên để giảm tiếng ồn, độ rung và khí thải ra môi trường, phân loại và xử lý chất thải đúng quy định
- Cam kết thực hiện các chế độ chính sách xã hội, thời gian làm việc, bảng lương, bảng chấm công minh bạch, công khai theo luật định
- Sử dụng năng lượng hiệu quả, sử dụng năng lượng mặt trời cho một số thiết bị điện, thay thế toàn bộ đèn trong nhà máy bằng đèn LED để tiết kiệm điện, tắt điện khi không sử dụng, điều chỉnh máy móc thiết bị ở mức phù hợp để tránh hao phí điện, giảm thiểu lượng khí CO₂ thải ra môi trường gây hiệu ứng nhà kính, ứng dụng công nghệ mới trong hoạt động sản xuất kinh doanh để tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên như than đá, dầu mỏ
- Thực hiện phân loại rác thải, trong đó có rác thải công nghiệp được phân riêng rác thải có thể tái chế để sử dụng lại nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường
- Phát triển những nhà cung cấp nguyên liệu để từng bước tạo ra sản phẩm mang tính phát triển bền vững bằng cách tận dụng nguyên phụ liệu tái tạo

6. CÁC RỦI RO ĐỐI VỚI CÔNG TY NĂM 2019

6.1. Rủi ro về thị trường

Với tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động, đặc biệt là thị trường Châu Âu, Mỹ và Trung Quốc, việc xuất nhập khẩu hàng hóa của Công ty qua các thị trường này có thể có nhiều biến động trong năm 2019

6.2. Lao động

Ngành sản xuất hàng gia dụng có đặc tính sử dụng nhiều lao động nên khi mở rộng sản xuất kinh doanh cần thời gian để người lao động nâng cao tay nghề; năng suất, lực lượng lao động này thường xuyên biến động nhất là tháng sau Tết Nguyên Đán gây rủi ro trong việc thiếu hụt công nhân, sản xuất giao hàng không đúng hạn

6.3. Lương tối thiểu tăng cùng các thay đổi trong chính sách BHXH

Việc tăng lương tối thiểu và các thay đổi trong chính sách BHXH khiến chi phí lương và BHXH tăng, dẫn đến giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu tăng theo, làm giảm sức cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

6.4. Hàng tồn kho

Do đặc thù ngành sử dụng nhiều lao động nên việc dự trữ nguyên vật liệu cho sản xuất giao hàng đúng hạn và duy trì sản xuất đảm bảo việc làm cho công nhân là việc cần thiết, nhưng khi thị trường biến động: đơn hàng giảm, nhu cầu từ khách hàng giảm đột ngột làm tăng rủi ro về tồn kho, gây ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kì

6.5. Rủi ro về biến động giá nguyên liệu

Việc biến động giá nguyên liệu như nhựa, vải, thép cũng như tỷ giá biến động làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Doanh nghiệp

II. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Với 37 năm thành lập và trưởng thành, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty liên tục phát triển song song với việc mở rộng quy mô đầu tư, xây dựng nhà xưởng mới với hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng những quy chuẩn của khách hàng. Doanh số xuất khẩu trực tiếp từ 2 triệu USD trong những năm đầu thành lập đã đạt đến 97,8 triệu USD trong năm 2018, thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng với thị trường chính là Châu Âu và Mỹ.

Đến nay, GILIMEX đã khẳng định được vị trí của mình trước công chúng và nhà đầu tư, là một trong những công ty niềm yết hoạt động có hiệu quả, mang lại lợi nhuận cao cho cổ đông, tạo công việc làm ổn định và tăng thu nhập cho gần 2000 người lao động của toàn Công ty.

Doanh thu và lợi nhuận hợp nhất của Công ty qua các năm như sau:

CHỈ TIÊU NĂM	ĐVT	2014	2015	2016	2017	2018
Doanh thu	VNĐ	1.108.271.109.436	1.079.255.516.516	1.290.633.771.996	2.169.958.315.664	2.253.630.610.620
Lợi nhuận sau thuế	VNĐ	51.871.075.010	67.232.305.912	80.983.068.060	143.509.276.102	163.147.890.814
Cổ tức	%	80	25	25	47	21

Kết quả hoạt động trong năm

Trong năm qua, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng còn rất nhiều khó khăn trước áp lực giảm giá của khách hàng cùng với những quy định khắt khe về tiêu chuẩn, chất lượng, yêu cầu liên tục cải tiến áp dụng tự động hóa vào sản xuất. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của Ban điều hành cùng tập thể người lao động, Công ty đã không ngừng vượt khó, tích cực đàm phán với khách hàng để gia tăng đơn hàng, tăng doanh thu và lợi nhuận, đặc biệt là tăng tỷ trọng đơn hàng có biên lợi nhuận cao hơn, đáp ứng yêu cầu đơn hàng và những quy định nghiêm ngặt của khách hàng đối với sản phẩm về chất lượng, an toàn, an ninh, trách nhiệm môi trường và xã hội để đạt được những thành quả tích cực trong sản xuất kinh doanh, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU NĂM	ĐVT	THỰC HIỆN 2017	KẾ HOẠCH 2018	THỰC HIỆN 2018	%TĂNG(+) /GIẢM (-) SO VỚI 2017	TỶ LỆ HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH
Doanh thu	VNĐ	2.169.958.315.664	1.800.000.000.000	2.253.630.610.620	3,86%	125,20%
Lợi nhuận sau thuế	VNĐ	143.509.276.102	95.000.000.000	163.147.890.814	13,68%	171,73%

So với các chỉ tiêu và mục tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông Công ty Gilimex đề ra cho năm 2018 thì chỉ tiêu về doanh thu tăng 3,86% so với năm 2017 và vượt kế hoạch 25,2%, lợi nhuận sau thuế tăng 13,68% so với năm 2017 và vượt kế hoạch 71,73 %.

Nguyên nhân chính là do song song với việc phát triển sản phẩm và khách hàng, đặc biệt là đơn hàng của khách hàng Mỹ gia tăng thì việc tổ chức lại mua hàng hiệu quả, tìm nhà cung cấp có giá cạnh tranh hơn, cải tổ lại các phòng ban trong Công ty theo hướng cắt giảm chi phí, tiết kiệm, giảm hao hụt nguyên phụ liệu trong sản xuất, tăng năng suất lao động đã làm gia tăng hiệu quả hoạt động trong toàn hệ thống.

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

2.1. Danh sách Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Họ và tên : LÊ HÙNG
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Quản Trị Kinh Doanh
Số cổ phần nắm giữ : 2.317.082 cổ phiếu phổ thông GIL - chiếm tỷ lệ 12,15% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty

Kế toán trưởng

Họ và tên : NGUYỄN THỊ MINH HIẾU
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kế toán Kiểm toán
Số cổ phần nắm giữ : 75.350 cổ phiếu phổ thông GIL - chiếm tỷ lệ 0,40% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty

2.2. Những thay đổi trong Ban Tổng Giám đốc: Không có

2.3. Số lượng CBCNV kể cả Công ty hợp nhất trong Báo cáo tài chính năm 2018 : 1.992 người

2.4. Các chính sách của Công ty đối với người lao động: Thực hiện đầy đủ các chính sách theo Luật định đối với người lao động, ngoài ra Công ty còn:

- Hỗ trợ chi phí cho lao động nữ có con ở lứa tuổi ẵm bồng, mẫu giáo, lao động nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi, trợ cấp nhà trọ, phụ cấp cơm trưa, thâm niên
- Thực hiện chế độ nghỉ mát hàng năm cho người lao động
- Trang bị đồng phục, đầy đủ bảo hộ lao động, đảm bảo an toàn lao động trong sản xuất
- Mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho toàn thể người lao động
- Thực hiện khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động
- Cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, tạo không khí thoáng mát, môi trường làm việc tốt cho công nhân sản xuất như : Chính trang lại các xưởng may, lắp hệ thống làm mát trong xưởng
- Phát động các phong trào thi đua thúc đẩy tăng năng suất, nâng cao thu nhập cho người lao động

- Khen thưởng cho các tập thể, cá nhân lao động giỏi, xuất sắc và thưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh cho toàn thể người lao động vào dịp cuối năm - Năm 2018 người lao động được thưởng từ 2 tháng đến 2,8 tháng lương bình quân
- Cùng với công đoàn cơ sở và phối hợp với công đoàn cấp trên, tổ chức các hoạt động thể thao, hội thi văn nghệ nhằm nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho công nhân. Đồng thời, nhân dịp Tết Kỷ Hợi, tổ chức chăm lo cho công nhân nghèo, công nhân không về quê, để động viên công nhân sau một năm làm việc

Những thay đổi trong chính sách đối với người lao động: Đã điều chỉnh tăng lương tối thiểu phù hợp với quy định của Nhà nước

2.5. Công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:

Công tác đào tạo nhân lực là một hoạt động xuyên suốt quá trình hoạt động và phát triển của Công ty, đây cũng là một trong những mục tiêu phát triển của công ty. Trong năm 2018, công ty đã tiến hành đào tạo được nhiều vị trí từ công nhân, nhân viên lên Tổ trưởng/Nhóm trưởng, và các vị trí Nhóm trưởng/Tổ trưởng giữ các chức Phó Kho, Phó Quản đốc, Giám Đốc nghiệp vụ

3. ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Trong năm 2018, ngoài việc tập trung chỉnh trang, đầu tư máy móc thiết bị, cải tạo cơ sở vật chất các nhà máy hiện có, Công ty lên kế hoạch dự án mở rộng hệ thống kho bãi để đáp ứng, nhu cầu đơn hàng ngày càng tăng và mục tiêu tăng trưởng trung và dài hạn của Công ty

4. TÀI CHÍNH

4.1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% Tăng/Giảm
Tổng giá trị tài sản	1.487.143.086.764	1.842.964.590.304	23,9%
Doanh thu thuần	2.169.958.315.664	2.253.630.610.620	3,9%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	174.689.075.626	204.485.531.199	17,1%
Lợi nhuận khác	10.007.559.365	2.429.572.251	-75,7%
Lợi nhuận trước thuế	184.696.634.991	206.915.103.450	12,0%
Lợi nhuận sau thuế	143.509.276.102	163.147.890.814	13,7%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	2017	2018	% Tăng/Giảm
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	1,18	1,27	8%
- Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)	0,75	0,52	-30%
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	0,62	0,62	-1%
- Hệ số Nợ/ Vốn Chủ sở hữu	1,66	1,60	-3%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/hàng tồn kho bình quân)	4,41	3,03	-31%
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,68	1,35	-20%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,07	0,07	9%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,28	0,26	-9%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,11	0,10	-12%
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,08	0,09	13%

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

5.1. Cổ phần

Số cổ phiếu đang lưu hành	:	19.075.825 cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	:	0 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do	:	19.075.825 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	:	0 cổ phiếu

5.2. Cơ cấu cổ đông của Gilimex tại thời điểm 25/03/ 2019

STT	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	SỐ CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH	TỶ LỆ SỞ HỮU/SLCP ĐANG LƯU HÀNH
1	Tổ chức trong nước	1.921.984	1.921.984	10,07%
2	Cá nhân trong nước đã lưu ký	15.796.013	15.796.013	82,81%
3	Cá nhân trong nước chưa lưu ký	20.829	20.829	0,11%
4	Tổ chức nước ngoài	1.107.842	1.107.842	5,81%
5	Cá nhân nước ngoài	229.157	229.157	1,20%
	TỔNG CỘNG	19.075.825	19.075.825	100,00%

Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần (có quyền biểu quyết) tại thời điểm 25.03.2019

ST T	HỌ TÊN	ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ	SỐ CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH	TỶ LỆ SỞ HỮU/SLCP ĐANG LƯU HÀNH
1	Công ty cổ phần May Hàng Gia dụng GILIMEX-PPJ	334A Phan Văn Trị, P11. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	1.174.076	6,15%
2	Lê Hùng	334A Phan Văn Trị, P.11, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	2.317.082	12,15%
3	Nguyễn Phương Đông	Căn hộ 7.05A Hùng Vương Plaza, 126 Hồng Bàng, P.12, Q.5, Hồ Chí Minh, Viet Nam	1.117.087	5,85%
4	Nguyễn Hữu Phúc	139 Calmette, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh	959.000	5,03%
	TỔNG CỘNG		5.567.245	29,18%

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tăng từ 139.245.880.000 đồng lên 190.758.250.000 đồng do trả cổ tức bằng cổ phiếu

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Từ ngày 23/07/2018 đến ngày 06/08/2018, Công ty đã thực hiện giao dịch bán toàn bộ 38.680 cổ phiếu quỹ với giá giao dịch bình quân là 44.250 đồng/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu quỹ hiện có : 0 cổ phiếu

5.5. Chứng khoán khác:

Trong năm 2018, Công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức như sau:

- Tên cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh
- Mã chứng khoán: GIL
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số cổ phiếu trước khi phát hành : 13.924.588 cổ phiếu phổ thông
Trong đó, Số cổ phiếu quỹ : 0 cổ phiếu
- Số cổ phiếu đã phát hành: 5.151.237 cổ phiếu
- Loại cổ phiếu phát hành : cổ phiếu phổ thông
- Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 37% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018
- Ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu để trả cổ tức: 19/09/2018
- Số cổ đông được phân phối: 1.883 cổ đông
- Tổng số cổ phiếu sau khi phát hành : 19.075.825 cổ phiếu
Trong đó, Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Ngày giao dịch cổ phiếu phát hành: 07/11/2018

6. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI :

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu :

- Nguyên vật liệu được sử dụng chủ yếu là vải, vải kết hợp với nhựa

Vải	:	32.001.227	mét
Mousse	:	5.234.795	mét
Chì	:	837.206	cuộn
Nhân	:	81.134.311	cái
Giấy	:	14.770	tấn
Nhựa	:	4.982	tấn

- Tỷ lệ nguyên vật liệu được tái chế để Công ty sử dụng lại sản xuất sản phẩm: 0%

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

- Tổng lượng điện tiêu thụ năm 2017: 938.464 kwh
- Tổng lượng điện tiêu thụ năm 2018: 725.850 kwh - giảm 22,66% so với năm 2017 là 212.614 kwh

6.3. Tiêu thụ nước

- Tổng lượng tiêu thụ nước năm 2017 : 8.939 m³
- Tổng lượng tiêu thụ nước năm 2018 : 10.022 m³ - tăng 12,12% (1.083 m³) so với năm 2017 và chỉ dùng cho sinh hoạt

6.4. Nước thải ra môi trường:

- Tổng lượng nước thải năm 2017 : 6.317 m³

- Tổng lượng nước thải năm 2018 : 7.154 m³ - tăng 13,25 % (837 m³) so với năm 2017
- Tỷ lệ tái sử dụng : 0%

6.5. Rác thải :

- Tổng lượng rác thải năm 2017 : 989.197 kg
- Tổng lượng rác thải năm 2018 : 391.499 kg - giảm 60,42% (597.698 kg) so với năm 2017
- Rác thải được phân loại để có thể tái chế : 13,4% - tăng 9,3% so với năm 2017 (4,1%)

6.6. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường : Công ty tuân thủ đúng quy định về xử lý nước thải, phân loại rác thải và bảo vệ môi trường.

6.7. Chính sách liên quan đến người lao động:

a. **Số lượng lao động :** 1.992 người – Thu nhập bình quân : 8,28 triệu đồng/người/tháng - tăng 16% so với 2017

b. **Các chính sách đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho người lao động :**

- Khám sức khỏe và bệnh nghề nghiệp cho người lao động : 2 lần/năm
- Xét nghiệm nước uống : 4 lần/năm
- Đo môi trường lao động 1 lần/ năm
- Đo môi trường xung quanh : 2 lần/ năm
- Đo kiểm nước thải : 4 lần/năm
- Bồi dưỡng bằng hiện vật cho công nhân những khu vực nóng, tiếng ồn, bụi : Hàng tuần
- Trang bị bảo hộ lao động theo quy định
- Mua bảo hiểm tai nạn, rủi ro cho toàn bộ người lao động: Hàng tháng
- Chi trả chế độ tại nạn cho người lao động đúng quy định: Trong vòng 3 ngày kể từ ngày công ty nhận đầy đủ hồ sơ (giấy ra viện, đơn thuốc, hóa đơn VAT, ...)

c. **Hoạt động đào tạo cho người lao động :**

- Số giờ Người lao động tham gia đào tạo, do cơ quan bên ngoài đào tạo : 48 giờ /người /năm
- Số giờ người lao động tham gia đào tạo, do nội bộ đào tạo: 2 giờ/người/năm

III. ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ KẾT QUẢ 2018 VÀ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 2019

1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2018

Thực hiện mục tiêu, chiến lược của Đại hội đồng cổ đông giao, năm 2018 Công ty đã tập trung cho ngành may hàng gia dụng để vận hành tối đa công suất của các nhà máy như sau:

- | | | |
|----------------------------------|---|----------------------|
| ▪ Nhà máy Bình Thạnh | : | 21 chuyên |
| ▪ Nhà máy Thạnh Mỹ | : | 14 chuyên |
| ▪ Các Nhà máy gia công bên ngoài | : | 28 chuyên |
| Tổng cộng | : | 63 chuyên may |
- Nhà máy sản xuất thiết bị chiếu sáng : Năng suất sản phẩm chao đèn bình quân tăng 8% so với năm 2017, lợi nhuận đạt 192% so với kế hoạch và tăng 27% so với năm 2017, xây dựng được đội ngũ nhân lực cho ngành thiết bị chiếu sáng gia dụng của Công ty
 - Nhà máy kim loại: Sản xuất các sản phẩm kim loại phục vụ ngành sản xuất sản phẩm gia dụng của Công ty và cũng đã đóng góp vào lợi nhuận và đáp ứng nhu cầu phụ kiện kim loại cho ngành may gia dụng của Công ty

Những tiên bộ Công ty đã đạt được

Trong năm 2018, Công ty đã không ngừng cải tiến sản xuất, ngoài việc áp dụng mô hình LEAN, Công ty còn đầu tư máy móc thiết bị tự động hóa một số công đoạn trong sản xuất, giảm chi phí nhân công, tăng năng suất, giảm hao phí, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh vượt kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đề ra

2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

- Thực hiện hệ thống quản lý tài chính kế toán chặt chẽ, minh bạch, tuân thủ đầy đủ quy định của Nhà nước về công tác kế toán tài chính, thuế doanh nghiệp
- Quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất kinh doanh, quản lý tốt việc tuân thủ định mức kỹ thuật, định mức tiêu hao nguyên vật liệu, quy chế tài chính, quản lý và mua sắm tài sản của Công ty để đảm bảo hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp
- Tập trung và nhạy bén trong việc sử dụng nguồn vốn của Công ty đúng mục đích, bảo toàn vốn và mang lại hiệu quả
- Khai thác một cách hiệu quả lợi thế tài chính từ nguồn ngoại tệ xuất khẩu góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

370
TỶ
LIÊN
HỢP
KẾ
TOÁN
BHX
HC

3. CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

- Cơ cấu lại nhân sự, hoàn thiện sơ đồ tổ chức Công ty theo mô hình quản lý tập trung phù hợp với quy mô sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm, khách hàng, thị trường của Công ty
- Tập trung công tác tuyển dụng, đào tạo công nhân, thay đổi văn hóa và ý thức trong sản xuất để hướng tới cải tiến sản xuất theo hướng tinh gọn, tự động hóa, hiệu quả và đặc biệt là thu hút nhân lực quản lý có kinh nghiệm về làm việc tại Công ty
- Thực hiện tốt công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, tiết kiệm năng lượng, giảm tỷ lệ rác thải, vệ sinh môi trường và chăm sóc y tế cho người lao động

Công tác thực hiện chế độ chính sách cho người lao động

- Tập trung xây dựng, hoàn thiện các quy chế, quy trình, chính sách lương, thưởng và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người lao động
- Thường xuyên phát động các phong trào thi đua, tăng năng suất – chất lượng, nâng cao thu nhập cho người lao động

4. KẾ HOẠCH NĂM 2019

4.1. Đầu tư phát triển năng lực sản xuất

Tiếp tục đầu tư phát triển sản xuất ngành hàng chính là hàng gia dụng (vải kết hợp với nhựa và vải kết hợp với kim loại), trong năm 2019 Công ty sẽ tập trung đầu tư phát triển tăng công suất của các nhà máy:

▪ Nhà máy Bình Thạnh	:	29 chuyền
▪ Nhà máy Thạnh Mỹ	:	16 chuyền
▪ Các Nhà máy gia công bên ngoài	:	32 chuyền
Tổng cộng	:	77 chuyền may

(tăng 22% so với năm 2018)

- Đầu tư mở rộng sản xuất thêm ngành hàng may mặc, may gia dụng tại những vùng có chi phí lao động cạnh tranh như vùng 3, vùng 4
- Triển khai Dự án Đầu tư hệ thống Kho tại cụm CN-TTCN Hắc Dịch tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu để đáp ứng nhu cầu đơn hàng và thay thế dần việc thuê kho hiện tại

Diện tích khu đất: 27.220m²

Diện tích sàn xây dựng nhà xưởng giai đoạn 1: 10.700 m²

Tổng vốn đầu tư ước tính giai đoạn 1: 120 tỷ - 150 tỷ đồng

Dự kiến khởi công năm 2019

- Tìm kiếm các cơ hội M&A trong ngành để phát triển công suất trong thời gian nhanh nhất với giá trị đầu tư hợp lý, ngân sách sử dụng dự kiến cho M&A năm 2019 khoảng 250 tỷ đến 300 tỷ đồng

4.2. Doanh thu và Lợi nhuận 2019 dự kiến:

Doanh thu	:	1.800 – 1.900 tỷ đồng
Lợi nhuận sau thuế	:	85 - 95 tỷ đồng
Cổ tức dự kiến	:	10% - 30%

4.3. Biện pháp thực hiện

4.3.1. Phát triển sản phẩm:

- Tập trung công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm, kịp thời nắm bắt thị hiếu của người tiêu dùng Châu Á, Châu Âu và Mỹ
- Tập trung công tác phát triển khách hàng, thị trường, sản phẩm có giá trị cao
- Phối hợp chặt chẽ cùng với khách hàng để nhanh chóng đưa ra thị trường sản phẩm mới

4.3.2. Quản lý Chuỗi cung ứng:

- Tổ chức lại chuỗi cung ứng: Từ lựa chọn đơn hàng, Nhà cung cấp nguyên phụ liệu, đến công tác quản lý xuất - nhập - tồn kho bảo đảm đáp ứng nhu cầu an toàn sản xuất và an toàn tài chính
- Tổ chức lại Hệ thống Kho vận của Công ty theo đúng quy chuẩn, tập trung và đáp ứng tốt cho sản xuất và giao hàng

4.3.3. Tổ chức quản lý sản xuất hiệu quả:

- Sắp xếp lại các phòng ban và các chuyên sản xuất theo hướng tinh gọn và hiệu quả. Phát triển áp dụng mô hình LEAN cho tất cả các chuyên sản xuất trong các Nhà máy trong Công ty
- Tập trung công tác nghiên cứu từng bước áp dụng tự động hóa vào sản xuất
- Tập trung cải tiến kỹ thuật, giảm hao hụt định mức nguyên vật liệu, cải tiến quy trình sản xuất giúp tăng năng suất và chất lượng
- Duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng chặt chẽ hơn từ Nhà cung cấp - Kho nguyên vật liệu – xưởng sản xuất – xưởng đóng gói – hoàn thành – giao hàng

4.3.4. Gia tăng năng lực sản xuất:

- Tích cực tuyển dụng công nhân để gia tăng số chuyên đáp ứng yêu cầu sản xuất
- Tìm kiếm các cơ hội M&A trong ngành để gia tăng năng lực sản xuất trong năm 2019

IV. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 2018

1. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Mặc dù môi trường kinh doanh năm 2018 còn nhiều khó khăn và trước áp lực giảm giá của khách hàng, Công ty đã tập trung nguồn lực vào ngành hàng chính, phát triển sản phẩm mới, chủ động tìm đơn hàng, nguồn nguyên phụ liệu với giá cạnh tranh để đạt được các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao cụ thể:

- Doanh thu: 2.253.630.610.620 VNĐ, đạt 125,2% kế hoạch, tăng 3,86% so với năm 2017
- Lợi nhuận sau thuế: 163.147.890.814 VNĐ, đạt 171,73% kế hoạch, tăng 13,68% so với năm 2017

và tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của Công ty trong những năm sắp tới. Công tác quản lý điều hành doanh nghiệp chặt chẽ, hiệu quả, vốn Cổ Đông được bảo toàn và phát triển

2. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Hiện có bốn (04) thành viên trong số năm (05) thành viên của Hội đồng quản trị tham gia điều hành trong Công ty, vì vậy việc cung cấp thông tin, báo cáo cho một (01) thành viên độc lập được thực hiện thường xuyên và đầy đủ, phục vụ kịp thời cho công việc chỉ đạo, giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Giám đốc và các bộ phận quản lý, cụ thể:

- Hàng quý, Ban giám đốc đều có báo cáo để Hội đồng quản trị nắm rõ diễn biến các hoạt động của Công ty và kịp thời có ý kiến chỉ đạo khi cần thiết
- Tham gia họp với Ban giám đốc và các đối tác có liên quan khi có các vấn đề quan trọng trong kinh doanh, đầu tư và các hoạt động khác

Về quản lý sản xuất kinh doanh

- Ban Giám đốc kịp thời thông tin báo cáo và điều hành Công ty phù hợp với tình hình thực tế của thị trường và yêu cầu của Hội đồng quản trị. Ban Giám đốc đã rất nỗ lực, luôn năng động, sáng tạo và cải tiến trong quản lý, lãnh đạo Công ty đi đúng hướng cũng như đưa ra những giải pháp phù hợp và kịp thời nhằm đưa công ty vượt qua những khó khăn thách thức của thị trường, khai thác hiệu quả các nguồn lực của Công ty, tích cực mở rộng quan hệ đối tác đảm bảo sự phát triển của Công ty
- Đội ngũ cán bộ quản lý của Công ty có tầm nhìn, năng động, tư duy cải tiến trong sản xuất, nhanh nhạy trong việc nắm bắt và thích nghi với tình hình đầy biến động của thị trường trong quá trình điều hành Công ty

Về quản lý tài chính

- Tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh, vốn được bảo toàn và phát triển, đảm bảo lợi ích hài hòa của cổ đông và người lao động. Mọi hoạt động đều được kiểm tra và giám sát bởi Ban kiểm toán nội Công ty
- Công tác thông tin, báo cáo kịp thời, quyết toán đúng theo quy định, đảm bảo cho việc điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty

3. CÁC KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2018 là năm đầu tiên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2018-2023, với kết quả kinh doanh tăng trưởng so với năm 2017 đã thể hiện được sự định hướng chiến lược đúng của Hội đồng Quản trị

Năm 2019, tiếp tục chiến lược đã định, Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị, mạnh dạn áp dụng tự động hóa vào sản xuất để gia tăng năng lực sản xuất, giảm bớt tỷ lệ phụ thuộc vào việc sử dụng nhiều lao động của ngành may, chủ động hơn trong sản xuất, mở rộng hệ thống kho bãi đáp ứng nhu cầu của thị trường và mục tiêu tăng trưởng trung và dài hạn của Công ty

Nhà máy Bình Thạnh, Thạnh Mỹ : Tập trung vào lĩnh vực hàng gia dụng, trong đó Nhà máy Bình Thạnh sẽ tập trung những mặt hàng có giá trị cao và là Trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, huy động các nguồn tài chính trong và ngoài Công ty để đầu tư gia tăng công suất, mở rộng khách hàng và thị trường mới

Công ty cổ phần Sản xuất Kinh doanh Kim khí Đại Tây Dương: Sản xuất các sản phẩm kim loại phục vụ cho ngành hàng gia dụng của GILIMEX

Công ty cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Thiết bị Chiếu sáng Thái Bình Dương: Trở thành một trong những Công ty sản xuất đèn gia dụng lớn tại Việt Nam, phục vụ cho xuất khẩu thị trường Châu Âu, Châu Á, Mỹ, Úc.

Đầu tư công suất mới:

- Xây dựng các chuyền may mới, mở rộng sản xuất trong lĩnh vực may mặc
- Mua lại các nhà máy cùng ngành nghề để phục vụ tăng trưởng giai đoạn 2019 – 2024

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản Trị

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Trình độ chuyên môn	Chức vụ tại công ty	Số cổ phiếu có quyền biểu quyết sở hữu đến ngày 25/3/2019	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Lê Hùng	Cử nhân QTKD	Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc Người CBTT	2.317.082	12,15%	Thành viên điều hành
	Cty Cổ phần Máy hàng gia dụng GILIMEX-PPJ		Chủ tịch HĐQT	1.174.076	6,15%	
2	Nguyễn Việt Cường	Cử nhân kinh tế, chuyên viên kế toán, kiểm toán quốc tế	Thành viên HĐQT	254.180	1,33%	Thành viên điều hành
3	Nguyễn Hữu Phúc	Cử nhân Thương Mại	Thành viên HĐQT	959.000	5,03%	Thành viên điều hành
4	Trần Thanh Tùng	Thạc sĩ Luật học, Luật sư	Thành viên HĐQT	0	0	Thành viên độc lập
5	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Kế toán Kiểm toán	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	75.350	0,40%	Thành viên điều hành

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

- Tiểu ban chiến lược – Ông Lê Hùng – Trưởng Tiểu ban
- Tiểu ban Nhân sự - Tiền lương – Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu – Trưởng Tiểu ban
- Tiểu ban Tài chính – Đầu tư – Ông Nguyễn hữu Phúc – Trưởng Tiểu ban
- Tiểu ban Kiểm toán nội bộ – Ông Trần Thanh Tùng – Trưởng Tiểu ban
- Tiểu ban quan hệ cổ đông – Ông Nguyễn Việt Cường – Trưởng Tiểu ban

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 lần 1 vào ngày 19/04/2018 không đủ tỷ lệ để tiến hành. Do đó, Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 - lần 2 được tiến hành vào ngày 15/05/2018 đã quyết định các nội dung sau:

Thông qua Báo cáo thường niên 2017 của Công ty gồm:

- Báo cáo Ban Giám đốc năm 2017
- Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2017
- Báo cáo của Ban Kiểm soát năm 2017
- Báo cáo của Công ty kiểm toán năm 2017

Thông qua các tờ trình tại Đại hội đồng cổ đông

- Phân phối lợi nhuận năm 2017
- Kế hoạch SXKD và cổ tức 2018
- Ngân sách đầu tư cho 2018
- Kế hoạch tăng vốn điều lệ (phát hành cổ phiếu để trả cổ tức 2017, phát hành cổ phiếu để thưởng cho CBNV, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu) và phát hành trái phiếu
- Sửa đổi điều lệ Công ty
- Quy chế nội bộ về quản trị Công ty
- Chủ tịch HĐQT đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty
- Lựa chọn Công ty kiểm toán cho 2018
- Thù lao của HĐQT năm 2018

Bầu Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2018-2023 gồm 5 thành viên sau:

1. Ông. Lê Hùng
2. Ông. Nguyễn Việt Cường
3. Ông. Nguyễn Hữu Phúc
4. Ông. Trần Thanh Tùng
5. Bà. Nguyễn Thị Minh Hiếu

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị đã tiến hành 13 (mười ba) cuộc họp và quyết định phê duyệt các vấn đề sau:

- Phê duyệt Báo cáo tài chính Quý 4.2017
- Triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 (15/04/2018)
- Phê duyệt Nội dung Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018
- Thay đổi thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 (19/04/2018)
- Phê duyệt Báo cáo tài chính quý 1/2018
- Triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 – lần 2 (15/05/2018)
- Bầu ông LÊ HÙNG là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhiệm kỳ 2018-2023
- Thành lập 5 Tiểu ban trực thuộc HĐQT và phân công các thành viên HĐQT làm Trưởng Tiểu ban như sau:
 1. Tiểu ban chiến lược : Ông. Lê Hùng
 2. Tiểu ban Nhân sự - Tiền lương : Bà. Nguyễn Thị Minh Hiếu
 3. Tiểu ban Tài chính – Đầu tư : Ông. Nguyễn Hữu Phúc
 4. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ : Ông. Trần Thanh Tùng
 5. Tiểu ban Quan hệ cổ đông : Ông. Nguyễn Việt Cường
- Bổ nhiệm Ông. LÊ HÙNG là Tổng Giám đốc và là Người đại diện theo pháp luật của Công ty

- Bộ nhiệm Bà. Huỳnh Thị Kim Loan là Người phụ trách quản trị Công ty, kiêm Thư ký Công ty
- Thanh toán cổ tức đợt 1/2017 bằng tiền – tỷ lệ 10%
- Thuê Đơn vị tư vấn để thực hiện việc:
 - Phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 2/2017 bằng cổ phiếu
 - Phát hành cổ phiếu để thưởng cho CBCNV của Công ty
 - Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
 - Phát hành trái phiếu Công ty
- Phê duyệt phương án bán 38.680 cổ phiếu quỹ
- Chọn Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) thực hiện việc kiểm toán cho BCTC năm 2018 của Công ty
- Bộ nhiệm thành viên Ban kiểm toán nội bộ:
 1. Trần Thanh Tùng – Trưởng Ban
 2. Trần Nhân Quý Trát – Thành viên
 3. Nguyễn Thị Thu Hằng – Thành viên
- Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng quý 2.2018
- Thông qua Phương án chi tiết phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018
- Tăng vốn Điều lệ và sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty
- Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng quý 3.2018

1.4. Hoạt động của các thành viên hội đồng Quản trị độc lập không điều hành

Cùng với Hội đồng Quản trị tham gia hoạch định chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh cho Công ty. Đồng thời, với nhiệm vụ là Trưởng ban kiểm toán nội bộ, thực hiện giám sát đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động quản trị, điều hành của Ban điều hành, đánh giá tình hình tài chính của Công ty để đóng góp ý kiến, đưa ra những giải pháp thực thi hiệu quả, tư vấn cho Công ty về mặt pháp lý, tài chính giúp Công ty nâng cao năng lực tài chính, sử dụng vốn hiệu quả hơn

1.5. Hoạt động các tiểu ban trong Hội đồng Quản trị

1.5.1. Tiểu ban chiến lược :

- Tiểu ban chiến lược đã cùng với Tổng Giám đốc hoạch định chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty, tiếp tục tập trung cho sản xuất, hoàn thiện, sắp xếp bộ máy tổ chức quản lý công ty và các Công ty con, đặc biệt là đội ngũ quản lý cấp trung, theo hướng quản lý tập trung, tinh gọn và hiệu quả, chú trọng vào các hoạt động sản xuất, quản lý chất lượng, quản lý Chuỗi Cung ứng, cơ cấu lại quy mô, mặt hàng sản xuất của các nhà máy nhằm gia tăng hiệu quả và năng lực sản xuất
- Cùng với Tổng Giám đốc, thường xuyên xem xét, triển khai các giải pháp giải phóng nhanh hàng tồn kho, cải tiến công tác Kế hoạch, mua hàng và điều độ nguyên phụ liệu sản xuất, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, phát triển khách hàng, quản lý và giảm thiểu hao phí trong sản xuất, đảm bảo cho hoạt động sản

xuất được liên tục thông qua việc hoàn thiện lại hệ thống quản lý chất lượng, chuẩn hóa các quy trình trong hệ thống, tăng cường kiểm soát nội bộ, giảm thời gian tồn kho của hàng hóa để gia tăng hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh

- Cải tạo lại hệ thống kho hoàn thiện hơn theo tiêu chuẩn khách hàng
- Tiếp tục hoàn thiện những Quy trình, Quy chế và Hệ thống quy chuẩn – chất lượng

1.5.2. Tiêu ban Nhân sự- Tiền lương:

- Cải tiến các chính sách đối với người lao động nhằm ổn định và thu hút nguồn nhân lực, cải tiến hệ thống lương, thưởng để tạo động lực thúc đẩy tăng năng suất trong sản xuất và tăng thu nhập cho người lao động
- Tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao, phù hợp với quy mô phát triển của Công ty
- Tuyên dương khen thưởng những tập thể và cá nhân lao động giỏi, xuất sắc

1.5.3. Tiêu ban tài chính – Đầu tư :

Tiêu ban tài chính đã cùng với Tổng Giám đốc :

- Thực hiện kế hoạch vốn và nguồn vốn đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn vốn trong hoạt động tài chính
- Triển khai công tác kiểm tra, kiểm soát và giám sát hoạt động tài chính, giám sát giá trị lượng hàng tồn kho để có những giải pháp kịp thời, ổn định tình hình tài chính doanh nghiệp
- Đánh giá định kỳ tình hình thực hiện các hạng mục đầu tư chính trang Nhà máy, Kho Bãi, xây dựng Khu văn phòng, đầu tư trang thiết bị để có những quyết định phù hợp nhằm đảm bảo hiệu quả của vốn đầu tư
- Công tác kế toán tài chính đảm bảo tuân thủ đầy đủ quy định của Nhà nước và Điều lệ Công ty

1.5.4. Tiêu ban Quan hệ cổ đông:

Tiêu ban đã chủ động gặp gỡ, tiếp xúc, giải đáp kịp thời mọi thắc mắc, khiếu nại của các nhà đầu tư, đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời và chính xác cho các cổ đông cũng như các quy định về công bố thông tin của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1.5.5. Tiêu ban Kiểm toán nội bộ (KTNB)

Được thành lập theo:

- Nghị quyết cuộc họp thường niên của Đại Hội Đồng Cổ Đông Công Ty vào ngày 15 tháng 05 năm 2018
- Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 05 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc thành lập các tiêu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị
- Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc bổ nhiệm các thành viên Tiêu ban Kiểm toán Nội bộ

16
TN
LAD
NHĐ
PKI
LAD
SBS
IP.H

Hoạt động của Tiểu Ban tuân theo:

- Điều lệ được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được ban hành theo Quyết định 27/2018/QĐ-TGD ngày 05 tháng 06 năm 2018 của Tổng Giám đốc
- Quy chế nội bộ về quản trị được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được ban hành theo Quyết định 28/2018/QĐ-TGD ngày 05 tháng 06 năm 2018 của Tổng Giám đốc

Báo cáo Hoạt động của Tiểu ban kiểm toán nội bộ trong năm 2018

1.5.5.1. Các cuộc họp của Tiểu ban:

Stt	Thành Viên Ban kiểm toán nội bộ	Chức vụ	Ngày bắt đầu	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông. Trần Thanh Tùng	Trưởng ban	22.05.2018	04/04	100%	
2	Ông. Trần Nhân Quý Trát	Thành viên	06.07.2018	04/04	100%	
3	Bà. Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên	06.07.2018	04/04	100%	

- Cuộc họp lần thứ nhất vào ngày 17/07/2018 để xem xét báo cáo của Tiểu Ban cho 6 tháng đầu năm 2018;
- Cuộc họp lần thứ hai vào ngày 16/10/2018 để xem xét báo cáo của Tiểu Ban cho quý 3/2018.
- Cuộc họp lần thứ ba vào ngày 28/01/2019 để xem xét báo cáo của Tiểu Ban cho năm 2018.
- Cuộc họp lần thứ tư vào ngày 28/03/2019 để xem xét báo cáo của Tiểu Ban cho năm 2018 sau khi có báo cáo tài chính có kiểm toán.
- Nhiều cuộc họp nội bộ để thảo luận về việc cơ cấu tổ chức của Ban theo Nghị định 05/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về công tác kiểm toán nội bộ.

Hiện nay Chính phủ đã ban hành Nghị định 05/2019/NĐ-CP quy định về công tác kiểm toán nội bộ, theo đó, Công ty sẽ là một trong những đối tượng buộc phải tiến hành công tác kiểm toán nội bộ. Việc chọn lựa mô hình tổ chức kiểm toán nội bộ sẽ ảnh hưởng đến cơ cấu tổ chức chung của Công ty. Do vậy Ban KTNB đang nghiên cứu và tư vấn cho HĐQT việc triển khai áp dụng nghị định này trong Công ty. Tuy vậy, Công ty sẽ có 24 tháng từ ngày nghị định này chính thức có hiệu lực (từ ngày 01/4/2019) để hoàn thiện cơ cấu tổ chức và triển khai công tác kiểm toán nội bộ.

1.5.5.2. Hoạt động giám sát của Tiểu Ban trong năm 2018

1.5.5.2.1. Giám sát hệ thống Kiểm soát nội bộ (KSNB)

Tiêu ban kiểm toán thực hiện chức năng giám sát hệ thống và hoạt động kiểm soát nội bộ thông qua rà soát báo cáo kết quả công việc của phòng Kiểm soát nội bộ
Kết quả giám sát cho thấy:

- Công ty có bộ máy chuyên trách quản lý việc tuân thủ các tiêu chuẩn khách hàng, tiêu chuẩn chất lượng và hệ thống KSNB.
- Các quy trình nghiệp vụ được ban hành, cập nhật và quản lý với bộ phận chuyên môn phụ trách: Ban tuân thủ tiêu chuẩn khách hàng, phòng Quản lý chất lượng, phòng KSNB để kiểm soát và phòng ngừa các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình hoạt động của công ty.
- Nhân viên công ty có ý thức và trách nhiệm với việc quản lý rủi ro, tuy nhiên mức độ nhận thức chưa đồng đều giữa từng cá nhân, từng bộ phận, vì vậy các cuộc kiểm tra đánh giá mức độ tuân thủ các quy trình được triển khai thường xuyên nhằm nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn thể nhân viên công ty.
- Với đặc thù sản phẩm của công ty là sản phẩm may và nhà máy Bình Thạnh đặt trong khu dân cư, công ty cần tiếp tục quan tâm và đảm bảo việc tuân thủ các quy định của công ty và pháp lý về phòng chống cháy nổ và an toàn lao động, đặc biệt trong thời gian mùa khô sắp tới.

1.5.5.2.2. Giám sát hoạt động KSNB

Phòng KSNB trực thuộc về mặt chức năng và được giám sát độc lập của tiêu ban kiểm toán. hoạt động. Hoạt động của phòng KSNB trong năm 2018 được ghi nhận cụ thể như sau:

- Đánh giá sự tuân thủ các quy trình làm việc nhằm đảm bảo các yêu cầu kiểm soát được thực hiện đầy đủ, ngăn ngừa và giảm thiểu các rủi ro xảy ra.
- Thông qua sự chỉ đạo của HĐQT, phòng KSNB không chỉ thực hiện chức năng đánh giá tuân thủ mà còn tham gia vào việc hỗ trợ các đơn vị trong các nghiệp vụ:
 - Hỗ trợ các đơn vị trong việc xây dựng và hoàn thiện các quy trình nghiệp vụ theo yêu cầu kiểm soát.
 - Kiểm soát số liệu các hoạt động sản xuất, mua hàng, điều phối NPL nhằm quản lý và tiết kiệm chi phí
- Do có nhiều biến động về nhân sự, nên kế hoạch làm việc 2018 của phòng KSNB chưa được hoàn thành đầy đủ đúng thời hạn.
- Các vấn đề phòng KSNB cần ưu tiên thực hiện trong thời gian tới:
 - Hoàn thiện bộ máy nhân sự để đáp ứng nhu cầu công việc.
 - Tăng cường hoạt động đánh giá tuân thủ quy trình nghiệp vụ của các đơn vị.
 - Tăng cường kiểm soát số liệu trong các giai đoạn của quá trình sản xuất để kiểm soát chi phí, thực hành tiết kiệm, tránh lãng phí.

1.5.5.2.3. Giám sát báo cáo tài chính

- Thành viên Ban KTNB đã tham gia làm việc cùng với đơn vị kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính bán niên và cả năm 2018.
- Ban KTNB nhận thấy, về quy trình tổ chức bộ máy kế toán và quy trình làm việc của kế toán là phù hợp với đặc điểm tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Sổ sách kế toán và chứng từ đều vận dụng theo đúng chế độ kế toán do Bộ tài



chính ban hành, các chứng từ được kiểm tra tính hợp pháp chặt chẽ, quá trình luân chuyển chứng từ khoa học, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát.

- Qua xem xét thẩm định báo cáo tài chính riêng công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 (đã được kiểm toán), Ban KTNB nhận thấy xét trên những khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính do Công ty lập là phản ánh đầy đủ, trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành. Các báo cáo được gửi và công bố đúng hạn theo quy định đối với công ty niêm yết và yêu cầu của các cơ quan quản lý.

1.5.5.2.4. Giám sát hoạt động quản trị và điều hành

- Trưởng Ban KTNB đã tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội Đồng Quản trị trong năm 2018;
- Ban KTNB nhận thấy Tổng giám đốc đã điều hành tốt hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo các nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Điều lệ, góp phần giúp Công ty vượt kế hoạch kinh doanh năm 2018 do Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.
- Tổng giám đốc đã thường xuyên tổ chức và tham dự các cuộc họp Ban điều hành để triển khai, đánh giá công việc của toàn bộ hoạt động công ty để đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch kinh doanh của công ty.
- Các cán bộ quản lý khác của công ty đã nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ, công việc được giao, chịu sự chỉ đạo trực tiếp từ Tổng giám đốc và Ban điều hành công ty.

1.5.5.3. Kết quả thẩm định Báo cáo tài chính

1.5.5.3.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 đạt 2.254 tỷ đồng, tăng 3,9% so với năm 2017.
- Tình hình quản trị chi phí năm 2018 được duy trì ổn định. Hệ số giá vốn hàng bán, hệ số chi phí bán hàng, hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp so với doanh thu thuần hầu như không thay đổi so với năm 2017.
- Giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhẹ so với năm 2017, mức tăng lần lượt là 3,4% và 4,2%. Chi phí bán hàng giảm 11,6% so với năm 2017.
- Với khả năng quản lý chi phí hiệu quả và gia tăng doanh thu thuần, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 376 tỷ đồng năm 2018, tăng 6,3% so với năm 2017.
- Hiệu quả hoạt động năm 2018 gia tăng so với năm 2017. Hệ số sinh lời hoạt động ròng, hệ số sinh lời từ hoạt động kinh doanh, hệ số sinh lời từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, lần lượt là 7,1%, 8,9% và 13,4%, đều gia tăng so với năm 2017.

Nhìn chung, năm 2018, công ty có kết quả kinh doanh khá tốt. Doanh thu tiếp tục xu hướng tăng trưởng, chi phí được quản lý hiệu quả, hiệu quả hoạt động kinh doanh gia tăng, đem lại lợi nhuận cho công ty.

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Tăng / giảm giá trị	Tăng/ giảm %
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.253.630.610.620	2.169.958.315.664	83.672.294.956	3,9%
Giá vốn hàng bán	1.877.857.636.228	1.816.544.690.216	61.312.946.012	3,4%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	375.772.974.392	353.413.625.448	22.359.348.944	6,3%
Doanh thu hoạt động tài chính	48.370.735.181	20.781.036.052	27.589.699.129	132,8%
Chi phí tài chính	53.103.493.363	26.983.943.138	26.119.550.225	96,8%
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>18.932.683.272</i>	<i>13.864.308.543</i>	<i>5.068.374.729</i>	<i>36,6%</i>
Chi phí bán hàng	73.753.610.855	83.468.686.995	(9.715.076.140)	-11,6%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	92.801.074.156	89.052.955.741	3.748.118.415	4,2%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	204.485.531.199	174.689.075.626	29.796.455.573	17,1%
Thu nhập khác	5.894.038.701	12.247.031.571	(6.352.992.870)	-51,9%
Chi phí khác	3.464.466.450	2.239.472.206	1.224.994.244	54,7%
Lợi nhuận khác	2.429.572.251	10.007.559.365	(7.577.987.114)	-75,7%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	206.915.103.450	184.696.634.991	22.218.468.459	12,0%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	163.147.890.814	143.509.276.102	19.638.614.712	13,68%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.445	11.013	432	3,9%
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.445	11.013	432	3,9%
Tổng luân chuyển thuần	2.307.895.384.502	2.202.986.383.287	104.909.001.215	4,76%
Tổng luân chuyển thuần trên tổng tài sản bình quân	139%	171%	-32%	
Hệ số sinh lời hoạt động ròng	7,1%	6,5%	0,6%	
Hệ số sinh lời từ hoạt động kinh doanh	8,9%	8,0%	0,9%	
Hệ số sinh lời từ hoạt động bán hàng	13,4%	12,4%	1,0%	

1.5.5.3.2. Tình hình tài chính và Báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2018

1.5.5.3.2.1. Đánh giá khái quát:

Quy mô tài chính

- Tổng nguồn vốn năm 2018 tiếp tục xu hướng tăng trưởng của các năm trước, đạt mức 1.843 tỷ đồng, tăng gần 24% so với năm 2017.
- Cơ cấu nguồn vốn không thay đổi nhiều so với năm 2017. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu là 38,5%, nợ phải trả chiếm 61,5% (chủ yếu là nợ ngắn hạn).
- Tổng lưu chuyển thuần năm 2018 đạt mức 2.308 tỷ đồng, tăng 4,8% so với năm 2017. Trong đó, doanh thu thuần tăng 3,9%, doanh thu hoạt động tài chính tăng 132,8% và thu nhập khác giảm 51,9%.
- Tổng dòng tiền thu vào của năm 2018 đạt 1.942 tỷ đồng, tăng 19,4% so với năm 2017. Trong đó, dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh chiếm 23,7% và dòng tiền thu từ hoạt động tài chính chiếm 76,1%.
- Lưu chuyển tiền thuần năm 2018 là 62,6 tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2017. Trong đó, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là âm 60 tỷ đồng; từ hoạt động đầu tư là âm 22,5 tỷ đồng và từ hoạt động tài chính là 141 tỷ đồng (chủ yếu là tiền thu từ đi vay).
- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 đạt 163,2 tỷ đồng, tăng 13,7% so với năm 2017.

Quy mô tài chính của công ty đang có xu hướng tăng trưởng liên tục trong năm 2018 với cơ cấu vốn được duy trì ổn định, lợi nhuận tiếp tục gia tăng. Tuy nhiên cần lưu ý vấn đề dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Mức độ độc lập tài chính

- Hệ số tự tài trợ của vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản năm 2018 đạt mức 38,5%, duy trì cơ cấu tài trợ ổn định và tăng nhẹ so với năm 2017.
- Hệ số tự tài trợ của vốn chủ sở hữu trên tài sản dài hạn năm 2018 đạt 2 lần, tăng 0,44 lần so với năm 2017.
- Hệ số đầu tư tài sản dài hạn trên tổng tài sản năm 2018 là 0,19 lần, giảm nhẹ so với năm 2017.

Mức độ độc lập tài chính của công ty được đảm bảo và duy trì ổn định trong năm 2018.

Khả năng thanh toán

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát, tổng tài sản trên nợ phải trả năm 2018 là 1,63 lần, tăng nhẹ so với năm 2017.
- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, tài sản ngắn hạn trên nợ ngắn hạn năm 2018 là 1,3 lần, tăng 0,1 lần so với năm 2017.
- Hệ số khả năng chi trả nợ ngắn hạn năm 2018 cho thấy khả năng chi trả nợ ngắn hạn không được đảm bảo do lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm.

Nhìn chung khả năng thanh toán của công ty vẫn được duy trì ổn định, nhưng cần lưu ý xây dựng kế hoạch dòng tiền hợp lý để đáp ứng nhu cầu chi trả nợ ngắn hạn.

Khả năng sinh lời

- Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh, tổng luân chuyển thuần trên tổng tài sản bình quân năm 2018 đạt 1,39 lần, giảm nhẹ so với năm 2017 (1,71 lần).
- Suất sinh lời trên tổng tài sản bình quân năm 2018 đạt 9,8%, thấp hơn mức 11,1% năm 2017.

- Suất sinh lời trên tổng vốn chủ sở hữu bình quân năm 2018 đạt 25,7%, thấp hơn mức 28,4% năm 2017.

Nhìn chung hiệu suất sử dụng vốn và suất sinh lời năm 2018 có sự sụt giảm so với năm 2017.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính năm 2018 có sự tăng trưởng về quy mô tài chính, mức độ độc lập tài chính tiếp tục được duy trì ổn định. Tuy nhiên cần lưu ý đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và gia tăng hiệu quả sử dụng vốn, từ đó gia tăng suất sinh lời trên tổng tài sản và trên vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Tăng/giảm giá trị	Tăng/giảm %
1. Tổng nguồn vốn	1.842.964.590.304	1.487.143.086.764	355.821.503.540	23,9%
2. Tổng luân chuyển thuần	2.307.895.384.502	2.202.986.383.287	104.909.001.215	4,8%
3. Lợi nhuận sau thuế	163.147.890.814	143.509.276.102	19.638.614.712	13,68%
4. Tổng dòng tiền thu vào	1.942.289.895.389	1.626.085.028.003	316.204.867.386	19,4%
5. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	62.605.770.755	57.949.559.118	4.656.211.637	8,0%
6. Hệ số tự tài trợ	38,5%	37,6%	0,8%	
7. Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn	1,99	1,54	0,44	
8. Hệ số đầu tư dài hạn	0,19	0,24	-0,05	
9. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	1,63	1,60	0,02	
10. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,31	1,22	0,10	
11. Hệ số khả năng chi trả nợ ngắn hạn	-0,05	0,01	-0,06	
12. Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh	138,6%	171,0%	-32,4%	
13. Hệ số sinh lời ròng của tài sản	9,8%	11,1%	-1,3%	
14. Hệ số sinh lời của vốn chủ sở hữu	25,7%	28,4%	-2,7%	

1.5.5.3.2.2. Đánh giá tình hình huy động vốn và sử dụng vốn

Tình hình huy động vốn

- Tổng nguồn vốn năm 2018 đạt mức 1.843 tỷ đồng, tăng 356 tỷ đồng so với năm 2017, tương đương mức tăng 22,3%.
- Vốn chủ sở hữu đạt 709 tỷ đồng, chiếm 38,5% tổng nguồn vốn, tăng 26,6% so với năm 2017. Gia tăng vốn chủ sở hữu đến từ tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu (tăng 37% đạt mức 191 tỷ đồng) và nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (tăng 35,1% so với năm 2017).
- Nợ phải trả đạt 1.134 tỷ đồng, chiếm 61,5% tổng nguồn vốn, tăng 22,3% so với năm 2017. Nợ phải trả của công ty chủ yếu là nợ ngắn hạn (1.131 tỷ đồng).
- Cơ cấu nợ ngắn hạn chiếm phần lớn là khoản nợ vay ngắn hạn 694 tỷ đồng và khoản phải trả người bán ngắn hạn 316 tỷ đồng. Hai khoản mục này đóng góp phần lớn vào mức tăng 22,4% của nợ ngắn hạn năm 2018 so với năm 2017.
- Nợ vay ngắn hạn tăng 27,6% so với năm 2017. Cơ cấu nợ vay ngắn hạn phân bổ tại 3 ngân hàng gồm MB, ICB, VCB. Trong năm 2018, giảm bớt nợ vay tại ngân hàng MB và tăng dư nợ tại ngân hàng VCB.
- Khoản phải trả người bán ngắn hạn tăng 16,6% so với năm 2017, phát sinh từ khoản phải trả ngắn hạn 57,5 tỷ đồng cho công ty Woojeon và 13,5 tỷ đồng cho công ty Hong Kong Minwie Trading. Khoản phải trả cho công ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế chiếm tỷ trọng lớn nhất với 89,2 tỷ đồng.
- Nợ dài hạn chỉ bao gồm khoản phải trả dài hạn khác, chiếm tỷ trọng rất nhỏ với 2,6 tỷ đồng, giảm gần 19% so với năm 2017.

Như vậy, năm 2018, nguồn vốn công ty chủ yếu được huy động từ lợi nhuận chưa phân phối, nợ vay ngắn hạn và khoản phải trả người bán ngắn hạn.

NGUỒN VỐN	Năm 2018	Năm 2017	Tăng/ giảm giá trị	Tăng/ giảm %
NỢ PHẢI TRẢ	1.134.056.131.049	927.325.033.933	206.731.097.116	22,29%
Nợ ngắn hạn	1.131.456.131.049	924.125.033.933	207.331.097.116	22,44%
Nợ dài hạn	2.600.000.000	3.200.000.000	(600.000.000)	-18,75%
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	708.908.459.255	559.818.052.831	149.090.406.424	26,63%
Vốn chủ sở hữu	708.908.459.255	559.818.052.831	49.090.406.424	26,63%
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	190.758.250.000	139.245.880.000	51.512.370.000	36,99%
Thặng dư vốn cổ phần	167.032.582.665	165.706.498.665	1.326.084.000	0,80%
Cổ phiếu quỹ	(30.398.814.577)	(30.785.614.577)	386.800.000	-1,26%
Quỹ đầu tư phát triển	45.593.508.600	45.593.508.600	-	0,00%
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	450.000.000	300.000.000	150.000.000	50,00%
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	334.691.312.441	238.995.959.901	95.695.352.540	40,04%
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	171.844.021.627	95.825.828.490	76.018.193.137	79,33%
- LNST chưa phân phối kỳ này	162.847.290.814	143.170.131.411	19.677.159.403	13,74%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát	781.620.126	761.820.242	19.799.884	2,60%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.842.964.590.304	1.487.143.086.764	355.821.503.540	23,93%

Tình hình sử dụng vốn

- Cơ cấu tài sản năm 2018 có sự gia tăng tỷ trọng tài sản ngắn hạn từ 75,6% lên 80,6%, đạt mức 1.486 tỷ đồng.
- Hàng tồn kho năm 2018 đạt mức 844 tỷ đồng, tăng 112,3% so với năm 2017, chiếm 45,8% trong tổng tài sản.
- Tiền và các khoản tương đương tiền là 267 tỷ đồng, tăng 30,5% so với năm 2017. Tài sản ngắn hạn khác cũng tăng 46,1% chủ yếu đến từ thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.
- Các khoản phải thu ngắn hạn giảm còn 308 tỷ đồng, tương đương mức giảm 36,1% so với năm 2017. Trong đó, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm đến 41,7%, còn lại 264 tỷ đồng.
- Tỷ trọng tài sản dài hạn chiếm 19,4% tổng tài sản năm 2018, đạt mức 357 tỷ đồng, giảm nhẹ 1,5% so với năm 2017. Các công trình xây dựng cơ bản chưa hoàn thành trong năm 2018.

Nhìn chung năm 2018, nguồn vốn chủ yếu được đầu tư vào tài sản ngắn hạn, cụ thể là hàng tồn kho và khoản phải thu. Khả năng cân bằng tài chính của công ty được đảm bảo, duy trì ổn định.

TÀI SẢN	Năm 2018	Năm 2017	Tăng/ giảm giá trị	Tăng/ giảm %
TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.486.033.549.256	1.124.699.853.384	361.333.695.872	32,13%
Tiền và các khoản tương đương tiền	266.563.943.415	204.332.139.701	62.231.803.714	30,46%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.450.683.700	6.408.714.500	11.041.969.200	172,30%
Các khoản phải thu ngắn hạn	308.110.782.446	482.114.315.604	(174.003.533.158)	-36,09%
Hàng tồn kho	843.803.074.725	397.544.278.648	446.258.796.077	112,25%
Tài sản ngắn hạn khác	50.105.064.970	34.300.404.931	15.804.660.039	46,08%
TÀI SẢN DÀI HẠN	356.931.041.048	362.443.233.380	(5.512.192.332)	-1,52%
Các khoản phải thu dài hạn	1.696.264.120	878.664.120	817.600.000	93,05%
Tài sản cố định	122.731.825.204	132.709.374.793	(9.977.549.589)	-7,52%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0,00%
Tài sản dở dang dài hạn	13.307.045.571	7.632.903.753	5.674.141.818	74,34%
Đầu tư tài chính dài hạn	195.372.804.256	193.822.794.100	1.550.010.156	0,80%
Tài sản dài hạn khác	23.823.101.897	27.399.496.614	(3.576.394.717)	-13,05%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.842.964.590.304	1.487.143.086.764	355.821.503.540	23,93%

1.5.5.3.2.3. Đánh giá tình hình công nợ

- Công nợ phải thu năm 2018 đạt 310 tỷ đồng, giảm mạnh 35,9% so với năm 2017. Trong đó, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm tỷ trọng cao nhất có mức giảm mạnh nhất đạt 189,2 tỷ đồng, tương đương giảm 41,7%.
- Trong công nợ phải thu, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng Amazon Robotics chiếm tỷ trọng lớn nhất với 188 tỷ đồng, tương đương 74%, giảm 168 tỷ đồng so với đầu năm.
- Công nợ phải trả năm 2018 đạt 440 tỷ đồng, tăng 14,8% so với năm 2017. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do khoản phải trả người bán ngắn hạn tăng 16,6%, đạt mức 316 tỷ đồng.
- Tỷ lệ công nợ phải thu trên công nợ phải trả giảm mạnh so với năm 2017, từ 1,3 lần xuống 0,7 lần trong năm 2018. Hệ số khoản phải thu trên tổng tài sản (0,17 lần) và hệ số khoản phải trả trên tổng tài sản (0,24 lần) cũng đồng loạt giảm trong năm 2018.
- Vòng quay khoản phải thu năm 2018 là 6,3 lần, giảm 1,75 lần so với năm 2017. Nguyên nhân do bình quân khoản phải thu năm 2017-2018 tăng 33% so với bình quân năm 2016-2017.
- Vòng quay khoản phải trả ngắn hạn năm 2018 là 6,4 lần, giảm 3 lần so với năm 2017. Nguyên nhân do bình quân khoản phải trả ngắn hạn năm 2017-2018 tăng 52% so với bình quân năm 2016-2017.

Nhìn chung, tình hình công nợ năm 2018 được quản trị khá tốt, tỷ lệ các khoản đi chiếm dụng cao hơn các khoản bị chiếm dụng, không phát sinh công nợ quá hạn, dự phòng phải thu khó đòi. Tuy nhiên cần lưu ý gia tăng vòng quay khoản phải thu để đảm bảo khả năng thanh toán của công ty.

Công nợ phải thu	Năm 2018	Năm 2017	Tăng/ giảm giá trị	Tăng/ giảm %
Các khoản phải thu ngắn hạn	308.110.782.446	482.114.315.604	(174.003.533.158)	-36,09%
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	264.349.852.716	453.511.405.749	(189.161.553.033)	-41,71%
Trả trước cho người bán ngắn hạn	21.661.600.404	16.709.551.739	4.952.048.665	29,64%
Phải thu ngắn hạn khác	22.099.329.326	11.893.358.116	10.205.971.210	85,81%
Các khoản phải thu dài hạn	1.696.264.120	878.664.120	817.600.000	93,05%
Phải thu dài hạn khác	1.696.264.120	878.664.120	817.600.000	93,05%
Tổng cộng	309.807.046.566	482.992.979.724	(173.185.933.158)	-35,86%

Công nợ phải trả	Năm 2018	Năm 2017	Tăng/ giảm giá trị	Tăng/ giảm %
Nợ ngắn hạn	437.479.464.389	380.290.405.581	57.189.058.808	15,04%
Phải trả người bán ngắn hạn	316.127.926.259	271.148.673.947	44.979.252.312	16,59%
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.690.700.440	7.314.992.718	2.375.707.722	32,48%
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.144.907.515	28.201.087.536	4.943.819.979	17,53%
Phải trả người lao động	47.717.346.990	45.151.720.324	2.565.626.666	5,68%

Chi phí phải trả ngắn hạn	805.099.872	930.714.805	(125.614.933)	-13,50%
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	754.252.199	465.335.968	288.916.231	62,09%
Phải trả ngắn hạn khác	29.193.384.301	27.032.033.470	2.161.350.831	8,00%
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.846.813	45.846.813	-	0,00%
Nợ dài hạn	2.600.000.000	3.200.000.000	(600.000.000)	-18,75%
Phải trả dài hạn khác	2.600.000.000	3.200.000.000	(600.000.000)	-18,75%
Tổng cộng	440.079.464.389	383.490.405.581	56.589.058.808	14,8%

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Tăng/ giảm giá trị
Tỷ lệ nợ phải thu/nợ phải trả	0,70	1,26	-0,56
Hệ số khoản phải thu	0,17	0,32	-0,16
Hệ số khoản phải trả	0,24	0,26	-0,02
Số vòng quay khoản phải thu ngắn hạn	6,28	8,03	-1,75
Số vòng quay khoản phải trả ngắn hạn	6,40	9,42	-3,02

1.5.5.3.2.4. Đánh giá khả năng thanh toán

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát được duy trì ổn định ở mức 1,63 lần, tăng nhẹ so với năm 2017. Hệ số khả năng thanh toán hiện thời cũng tăng so với năm 2017.
- Tuy nhiên, hệ số khả năng thanh toán nhanh lại sụt giảm so với năm 2017, đạt mức 0,52 lần.
- Hệ số khả năng thanh toán lãi vay đạt 12 lần, giảm so với năm 2017 do chi phí lãi vay năm 2018 tăng 36,6% so với năm trước.
- Hệ số khả năng chi trả nợ ngắn hạn cần được lưu ý khi dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, gây ảnh hưởng đến khả năng chi trả nợ ngắn hạn.

Nhìn chung năm 2018, khả năng thanh toán của công ty vẫn được duy trì ở mức an toàn. Tuy nhiên cần lưu ý vấn đề tỷ trọng hàng tồn kho lớn làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán. Ngoài ra cần xây dựng kế hoạch dòng tiền hợp lý để đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Tăng/giảm giá trị
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,52	0,75	-0,23
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	11,93	14,32	-2,39
Hệ số khả năng chi trả nợ ngắn hạn	-0,05	0,01	-0,07

1.5.5.3.2.5. Đánh giá khả năng tạo tiền và lưu chuyển tiền tệ

- Tổng dòng tiền thu vào năm 2018 đạt 1.942 tỷ đồng, tăng 19,5% so với năm 2017. Trong đó, dòng tiền thu từ hoạt động tài chính chiếm phần lớn với tỷ trọng 76,1%, cụ thể là tiền thu từ đi vay là 1.476 tỷ đồng. Phần còn lại là dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh chiếm 23,7%.

- Tổng dòng tiền chi ra năm 2018 đạt 1.880 tỷ đồng, tăng 19,9% so với năm 2017. Trong đó, dòng tiền chi cho hoạt động tài chính chiếm 71,1%, với tiền trả nợ gốc vay là 1.323 tỷ đồng. Dòng tiền chi cho hoạt động kinh doanh chiếm 27,4%.
- Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2018 âm 56 tỷ đồng, nguyên nhân do hàng tồn kho tăng 19 lần so với năm 2017.
- Ngoài ra sự gia tăng chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp cũng góp phần làm giảm dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.
- Dòng tiền thu từ việc giảm các khoản phải thu và tăng các khoản phải trả hỗ trợ một phần đối với dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2018.
- Dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2018 đạt 141 tỷ đồng. Dòng tiền thu từ đi vay lên đến 1.475 tỷ đồng, nhưng dòng tiền chi trả nợ gốc vay cũng gần tương xứng với 1.323 tỷ đồng.
- Dòng tiền thuần từ hoạt động đầu tư chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong năm 2018. Trong năm chỉ phát sinh khoản chi cho công trình nhà văn phòng Nhà máy Bình Thạnh.

Nhìn chung, năm 2018, khả năng tạo tiền của công ty bị ảnh hưởng bởi dòng tiền âm trong hàng tồn kho quá lớn. Lưu chuyển tiền thuần dương là nhờ dòng tiền thu từ hoạt động tài chính, nhưng điều này cũng làm gia tăng chi phí lãi vay của công ty. Công ty đã có kế hoạch xuất khẩu hàng tồn kho trong năm 2019 để gia tăng dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh, đảm bảo khả năng thanh toán và an toàn tài chính.

CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2017	Tăng / giảm giá trị	Tăng/ giảm %
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(55.923.379.893)	9.790.606.843	(65.713.986.736)	-671,19%
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(22.519.106.645)	(10.007.534.641)	(12.511.572.004)	125,02%
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	141.048.257.293	58.166.486.916	82.881.770.377	142,49%
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	62.605.770.755	57.949.559.118	4.656.211.637	8,03%

1.5.5.3.2.6. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

- Suất sinh lời trên tài sản (ROA) năm 2018 đạt 9,8%, thấp hơn mức 11,14% của năm 2017. Nguyên nhân do hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh sụt giảm trong năm 2018, nên mức tăng của hiệu suất sinh lời hoạt động không đủ để gia tăng ROA.
- Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh giảm cho thấy mức gia tăng của doanh thu thuần chưa tương xứng với mức gia tăng của tổng tài sản. Hiệu suất sinh lời hoạt động gia tăng nhờ thay đổi cơ cấu mặt hàng trong năm 2018, đem lại tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu cao hơn.
- Suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2018 đạt 25,7%, thấp hơn 2,7% so với năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu do sự sụt giảm của suất sinh lời trên tài sản. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ phải trả cao trong cấu trúc nguồn vốn đã góp phần giảm thiểu mức độ sụt giảm của ROE.

Nhìn chung, năm 2018, hiệu quả sử dụng vốn có sự điều chỉnh giảm nhẹ so với năm 2017 mà nguyên nhân chủ yếu là tăng trưởng doanh thu chưa cao.

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Tăng/ giảm
ROA	9,80%	11,14%	-1,3%
ROE	25,72%	28,38%	-2,7%
Hiệu suất sinh lời hoạt động	7,07%	6,51%	0,01
Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh	138,61%	170,96%	-32,4%
Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu	262,48%	254,81%	0,08

2. **BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT** : Công ty hoạt động theo cơ cấu không có Ban Kiểm soát
3. **CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

3.1. Lương, thưởng, thù lao

Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát thực hiện theo đúng Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018

Mức thu nhập Hội đồng Quản Trị và Tổng Giám đốc

Stt	Họ và Tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Tổng
01	Lê Hùng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	97%	-	3%	100%
02	Nguyễn Việt Cường	Thành viên HĐQT	94%	-	6%	100%
03	Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên HĐQT	84%	-	16%	100%
04	Trần Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	-	-	100%	100%
05	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Thành viên HĐQT	93.8%	-	6.2%	100%
06	Lê Trung Hải	Thành viên HĐQT hết nhiệm kỳ vào 15/05/2018	-	-	100%	100%
07	Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT hết nhiệm kỳ vào 15/05/2018	-	-	100%	100%

Mức thù lao của Ban Kiểm soát

Stt	Họ và Tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao	Tổng cộng
01	Đào Sỹ Trung	Không còn là Thành viên BKS từ ngày 15/05/2018	62%	-	38%	100%
02	Trần Thị Kim Thoa	Không còn là Thành viên BKS từ 15/05/2018	-	-	100%	100%

3.2. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan trong năm 2018

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
01	Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh		38.680	0,28%	0	0%	Bán cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết HĐQT Số:16/2018/NQ-HĐQT ngày 20/6/2018
02	Nguyễn Việt Cường	Thành viên HĐQT	224.900	1,62%	114.000	0,82%	Giải quyết nhu cầu cá nhân
			114.000	0,82%	156.180	0,82%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
03	Lê Hùng	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, Người CBTT	1.691.301	12,15%	2.317.082	12,15%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
04	Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên HĐQT	700.000	5,03%	959.000	5,03%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
05	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Thành viên HĐQT	55.000	0,40%	75.350	0,40%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu

3.3. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn trong năm 2018:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Ngày giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu trước khi giao dịch		Số cổ phiếu sở hữu sau khi giao dịch		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
01	Nguyễn Phương Đông	10/05/2018	690.000	4,97%	712.930	5,13%	Đầu tư cá nhân
		Theo danh sách cổ đông chốt ngày 06/06/2018			733.610	5,28%	Đầu tư cá nhân
		Theo danh sách cổ đông chốt ngày 19/09/2018	798.020	5,73%	1.093.287	5,73%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
02	Lê Thị Diệu Chi	17/09/2018	697.100	5,01%	678.000	4,87%	Đầu tư cá nhân
		Theo danh sách cổ đông chốt ngày 19/09/2018	678.000	4,87%	928.860	4,87%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu

3.4. Các vấn đề cần lưu ý khác:

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 15/05/2018, Công ty đã phát hành 5.151.237 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu để trả cổ tức, tăng vốn Điều lệ từ 139.245.880.000 VNĐ lên thành 190.758.250.000 VNĐ và đã đăng ký thay đổi Giấy Đăng ký Doanh nghiệp lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/10/2018
- Ngày 19/10/2018, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh thay đổi niêm yết với số lượng chứng khoán sau khi thay đổi là 19.075.825 cổ phiếu
- Ngày 29/10/2018, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh thông báo về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi niêm yết của Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh với ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực là 23/10/2018 và chính thức giao dịch ngày 07/11/2018

3.5. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Công ty đã thực hiện theo đúng các quy định về quản trị Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH
XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán*

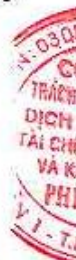


Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Điện thoại: 08 38 205 944 - Fax: 08 38 205 942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 số 0302181666 ngày 09/10/2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 190.758.250.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018 là: 190.758.250.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 05 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 05 công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng thủy sản (không kinh doanh tại trụ sở);

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);

- Chế biến và bảo quản rau quả, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng da, cao su, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở), sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, thủ công, mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn;

- Hoạt động cấp tín dụng khác, chi tiết: dịch vụ cầm đồ;

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ thương mại;

- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: xây dựng;

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội thất;

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

a/ Danh sách Công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định
 - + Địa chỉ: 370 Bạch Đằng, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công Ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ
 - + Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,45%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,45%
- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương
 - + Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Tráng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương
 - + Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Tráng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,9%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,9%

5. Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế trên Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	163.167.690.698	143.520.106.436
- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	334.691.312.441	238.995.959.901

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật

Hội đồng Quản trị	Ông	Lê Hùng	Chủ tịch
	Ông	Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên
	Ông	Nguyễn Việt Cường	Thành viên
	Ông	Trần Thanh Tùng	Thành viên
	Bà	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông	Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Đại diện pháp luật	Ông	Lê Hùng	Tổng Giám đốc

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2018, kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

Duyệt, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT

Lê Hùng

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

Số: 300/BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2018**của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX)*

- Kính gửi:**
- Cổ đông Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh
 - Hội đồng Quản trị Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh
 - Ban Giám đốc Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX được lập ngày 20/03/2019, từ trang 8 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

Đến ngày 31/12/2018, Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh đã ký kết hợp đồng với Công Ty TNHH MTV Dệt May Gia Định mua cổ phần Công Ty CP Dệt May Gia Định bằng hình thức đấu thầu. Tuy nhiên, do Công Ty CP Dệt May Gia Định vẫn đang trong quá trình quyết toán với nhà nước chưa chốt được Báo cáo tài chính năm 2016, năm 2017 và năm 2018 nên chưa xác định được giá trị hợp lý của Công Ty CP Dệt May Gia Định nên Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh tạm treo khoản đầu tư này ở khoản mục đầu tư vào các đơn vị khác và không tiến hành hợp nhất.



Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILMEX tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số giấy CNĐKHN KTV: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Dương Thị Quỳnh Hoa

Số giấy CNĐKHN KTV: 0424-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.486.033.549.256	1.124.699.853.384
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	266.563.943.415	204.332.139.701
1. Tiền	111		122.114.943.415	129.532.139.701
2. Các khoản tương đương tiền	112		144.449.000.000	74.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	17.450.683.700	6.408.714.500
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.005.119.388	3.005.119.388
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(104.435.688)	(16.404.888)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.550.000.000	3.420.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		308.110.782.446	482.114.315.604
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	264.349.852.716	453.511.405.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.661.600.404	16.709.551.739
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	22.099.329.326	11.893.358.116
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	843.803.074.725	397.544.278.648
1. Hàng tồn kho	141		848.139.762.920	401.908.418.092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.336.688.195)	(4.364.139.444)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.105.064.970	34.300.404.931
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.128.275.516	1.611.880.536
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.964.324.580	32.676.059.521
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	12.464.874	12.464.874
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		356.931.041.048	362.443.233.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.696.264.120	878.664.120
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.696.264.120	878.664.120
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

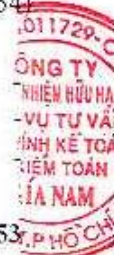


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		122.731.825.204	132.709.374.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	113.522.436.336	123.176.157.128
- Nguyên giá	222		200.877.803.576	195.875.048.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.355.367.240)	(72.698.891.276)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	9.209.388.868	9.533.217.665
- Nguyên giá	228		11.055.145.019	11.439.551.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.845.756.151)	(1.906.334.254)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	13.307.045.571	7.632.903.753
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.307.045.571	7.632.903.753
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	195.372.804.256	193.822.794.100
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		195.372.804.256	193.822.794.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.823.101.897	27.399.496.614
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	23.266.819.480	27.068.634.957
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	556.282.417	330.861.657
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.842.964.590.304	1.487.143.086.764



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.134.056.131.049	927.325.033.933
I. Nợ ngắn hạn	310		1.131.456.131.049	924.125.033.933
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	316.127.926.259	271.148.673.947
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.690.700.440	7.314.992.718
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	33.144.907.515	28.201.087.536
4. Phải trả người lao động	314		47.717.346.990	45.151.720.324
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	805.099.872	930.714.805
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	754.252.199	465.335.968
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	29.193.384.301	27.032.033.411
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	693.976.666.660	543.834.628.333
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.846.813	45.846.813
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.600.000.000	3.200.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	2.600.000.000	3.200.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	708.908.459.255	559.818.052.831
I. Vốn chủ sở hữu	410		708.908.459.255	559.818.052.831
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		190.758.250.000	139.245.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		190.758.250.000	139.245.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		167.032.582.665	165.706.498.665
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(30.398.814.577)	(30.785.614.577)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.593.508.600	45.593.508.600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		450.000.000	300.000.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		334.691.312.441	238.995.959.900
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		171.844.021.627	95.825.828.490
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		162.847.290.814	143.170.131.411
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		781.620.126	761.820.242
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.842.964.590.304	1.487.143.086.764

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lớp ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

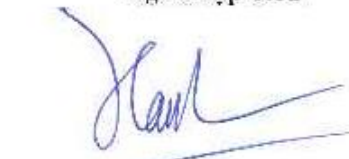
Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.253.630.610.620	2.169.958.315.664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.253.630.610.620	2.169.958.315.664
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.877.857.636.228	1.816.544.690.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		375.772.974.392	353.413.625.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	48.370.735.181	20.781.036.052
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	53.103.493.363	26.983.943.138
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.932.683.272	13.864.308.543
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	73.753.610.855	83.468.686.995
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	92.801.074.156	89.052.955.741
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		204.485.531.199	174.689.075.626
12. Thu nhập khác	31	VI.06	5.894.038.701	12.247.031.571
13. Chi phí khác	32	VI.07	3.464.466.450	2.239.472.206
14. Lợi nhuận khác	40		2.429.572.251	10.007.559.365
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		206.915.103.450	184.696.634.991
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	43.972.833.512	41.199.862.848
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(225.420.760)	(23.334.313)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		163.167.690.698	143.520.106.456
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		163.147.890.814	143.509.276.102
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		19.799.884	10.830.354
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	11.445	11.013
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	11.445	11.013

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		206.915.103.450	184.696.634.991
2. Điều chỉnh cho các khoản			31.327.308.123	25.436.301.787
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.714.879.206	15.503.535.334
- Các khoản dự phòng	03		60.579.551	4.339.042.543
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.385.660.943)	457.823.349
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.995.172.963)	(8.728.407.983)
- Chi phí lãi vay	06		18.932.683.272	13.864.308.543
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		238.242.411.573	210.132.936.778
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		218.376.203.742	(320.164.067.614)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(446.231.344.828)	25.140.437.246
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.770.049.579)	128.406.972.939
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.285.420.496	2.652.972.802
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.856.607.842)	(13.769.974.249)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(45.122.775.855)	(21.050.271.059)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.950.600.000)	(1.558.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(56.027.342.293)	9.790.606.843
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.984.522.372)	(17.137.611.871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		145.000.000	11.716.207.691
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.130.000.000)	(5.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.550.010.156)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.104.388.283	1.213.869.539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.415.144.245)	(10.007.534.641)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.712.884.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(40.100.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.475.423.587.295	1.246.821.631.008
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.323.075.542.902)	(1.154.921.363.717)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.012.671.100)	(33.693.680.378)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		141.048.257.293	58.166.486.916
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		62.605.770.755	57.949.559.118
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		204.332.139.701	146.257.074.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(373.967.041)	125.505.907
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		266.563.943.415	204.332.139.701

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 số 0302181666 ngày 09/10/2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 190.758.250.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018 là: 190.758.250.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng thủy sản (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng da, cao su, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở), sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, thủ công, mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác, Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn;
- Hoạt động cấp tín dụng khác, chi tiết: dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội thất;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê, chi tiết: kinh doanh địa ốc.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Tổng số các Công ty con: 05 công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 05 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 05 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 05 công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ
 - + Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định
 - + Địa chỉ: 370 Bạch Đằng, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công Ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ
 - + Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,45%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,45%
- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương
 - + Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương
 - Địa chỉ: Cụm CN - Tiểu thủ CN Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,9%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,9%



II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chi tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kê toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

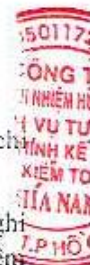
Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành có phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn được sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty; nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

- Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

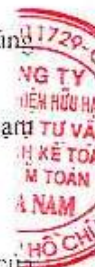
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ là Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX và Báo cáo tài chính của các Công ty con cho năm tài chính 2018, đều kết thúc tại ngày 31/12/2018.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

1 Công Ty CP CB Hàng XK Long An (11.880 cổ phiếu)	169.656.888	65.221.200	104.435.688	169.656.888	153.252.000	16.404.888
+ Công Ty CP XNK&ĐT Thừa Thiên Huế (51.900 cổ phiếu)	585.172.500	-	-	585.172.500	585.172.500	-
Tổng cộng	3.005.119.388	2.900.683.700	104.435.688	3.005.119.388	2.988.714.500	16.404.888

Ghi chú:

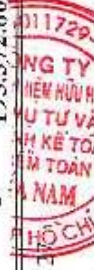
Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa khoa Yc nhân Trần An, Công Ty CP XNK&ĐT Thừa Thiên Huế do tại thời điểm này Công ty không thu thập được giá giao dịch của cổ phiếu này trên thị trường chứng khoán.

2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn	14.550.000.000	14.550.000.000	3.420.000.000	3.420.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - 12 tháng	14.550.000.000	14.550.000.000	3.420.000.000	3.420.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - 6 tháng	420.000.000	420.000.000	3.420.000.000	3.420.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - 6 tháng	130.000.000	130.000.000	-	-
Dài hạn:	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-
Tổng cộng	14.550.000.000	14.550.000.000	3.420.000.000	3.420.000.000

2.3 Dân tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào các đơn vị khác	195.372.804.256	195.372.804.256	193.822.794.100	193.822.794.100
Trong đó:				
+ Công Ty CP Dệt May Gia Định (tỷ lệ 25,877%)(*)	195.372.804.256	195.372.804.256	193.822.794.100	193.822.794.100
Tổng cộng	195.372.804.256	195.372.804.256	193.822.794.100	193.822.794.100



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

(*) Theo QĐ số 7194/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt phương án và chuyển Công Ty TNHH MTV Dệt May Gia Định thuộc Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước Thành Phố thành Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh ký kết hợp đồng với Công Ty TNHH MTV Dệt May Gia Định mua 25% vốn cổ phần của Công Ty CP Dệt May Gia Định bằng hình thức đầu thầu. Tuy nhiên, do Công Ty CP Dệt May Gia Định vẫn đang trong quá trình quyết toán với nhà nước chưa chất được Báo cáo tài chính năm 2016, năm 2017 và năm 2018 nên chưa xác định được giá trị hợp lý của Công Ty CP Dệt May Gia Định. Vì vậy, Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Nhập Khẩu Bình Thạnh tạm treo khoản mục đầu tư này ở khoản mục đầu tư vào các đơn vị khác.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	264.349.852.716	453.511.405.749
+ Ikea Trading HongKong LTD	9.928.762.293	16.631.461.994
+ Ikea Supply AG	54.633.033.488	55.963.034.681
+ Ballard Designs, Inc	5.631.199.534	9.455.217.649
+ Amazon Robotics, Inc	187.813.141.905	355.384.948.930
+ Công Ty CP DV TV Và Đầu Tư An Điền	-	13.867.001.200
+ Công ty TNHH Thủ Công Mỹ Nghệ và Nội Thất Ngọc Sơn	2.703.863.217	-
+ Các đối tượng khác	3.639.852.279	2.209.741.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	22.099.329.326	-	11.893.358.116	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và LN được chia	-	-	-	-
- Tạm ứng	2.041.428.514	-	2.188.019.605	-
- Ký cược, ký quỹ	4.024.434.120	-	51.100.077	-
- Phải thu khác	16.033.466.692	-	9.654.238.434	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Ngân Hàng TMCP Quân Đội</i>	<i>368.022.220</i>	-	<i>128.540.002</i>	-
<i>Thuế nhập khẩu</i>	<i>149.935.064</i>	-	<i>329.157.592</i>	-
<i>Công Ty TNHH XD Việt Build</i>	<i>5.000.000.000</i>	-	<i>5.000.000.000</i>	-
<i>Công Ty TNHH Lovetex Industrial Việt Nam</i>	-	-	<i>904.439.022</i>	-
<i>XN Vận Tải Và Kinh Doanh Tổng Hợp</i>	<i>72.997.800</i>	-	<i>500.902.954</i>	-
<i>Ngân Hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam</i>	-	-	<i>352.327.360</i>	-
<i>Phải thu hàng lỗi vai từ nhà cung cấp</i>	<i>15.444.441</i>	-	<i>401.910.024</i>	-
<i>Công ty TNHH Innopack Việt Nam</i>	<i>5.317.787</i>	-	<i>326.046.000</i>	-
<i>Công Ty TNHH Giao Nhận và vận tải Liên Lạc D.</i>	<i>259.435.651</i>	-	<i>209.444.263</i>	-
<i>Công Ty CP XNK&ĐT Thừa Thiên Huế</i>	<i>3.964.316.000</i>	-	-	-
<i>Công ty CP Dệt May Gia Định</i>	<i>2.889.154.800</i>	-	-	-
<i>Công Ty CP Chứng Khoán MB</i>	<i>1.750.247.571</i>	-	<i>38.827.562</i>	-
<i>Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn</i>	<i>99.493.151</i>	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.459.102.207</i>	-	<i>1.462.643.655</i>	-
b. Phải thu dài hạn khác	1.696.264.120	-	878.664.120	-
- Ký cược, ký quỹ	1.696.264.120	-	878.664.120	-
Tổng cộng	23.795.593.446	-	12.772.022.236	-

5. NỢ XẤU

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

6. HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1.047.769.131	-	2.279.819.405	-
- Nguyên liệu, vật liệu	214.507.521.636	-	181.327.665.387	-
- Công cụ, dụng cụ	22.820.611.890	-	19.447.842.701	-
- Chi phí SXKD dở dang	81.398.185.696	-	20.668.758.910	-
- Thành phẩm	526.893.876.426	4.336.688.195	177.363.450.729	4.364.139.444
- Hàng hóa	1.422.676.819	-	771.759.638	-
- Hàng hóa gửi bán	49.121.322	-	49.121.322	-
Cộng	848.139.762.920	4.336.688.195	401.908.418.092	4.364.139.444



7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Xây dựng cơ bản dở dang	13.307.045.571	12.297.057.261	7.632.903.753	6.622.915.443
<i>Trong đó:</i>				
- Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	13.307.045.571	12.297.057.261	7.632.903.753	6.622.915.443
<i>Công trình khu biệt thự Bình Quới, Thanh Đa</i>	5.059.058.152	5.059.058.152	5.059.058.152	5.059.058.152
<i>Công trình phường 28, quận Bình Thạnh</i>	1.009.988.310	-	1.009.988.310	-
<i>Công trình nhà máy Quang Trị</i>	-	-	400.000.000	400.000.000
<i>Công trình nhà văn phòng NM Bình Thạnh</i>	6.104.141.818	6.104.141.818	30.000.000	30.000.000
<i>Công trình Kho Tổng Glimex</i>	1.133.857.291	1.133.857.291	1.133.857.291	1.133.857.291
+ Sửa chữa	-	-	-	-
Tổng cộng	13.307.045.571	12.297.057.261	7.632.903.753	6.622.915.443

Ghi chú:

Công trình phường 28, quận Bình Thạnh phát sinh từ những năm trước, với những tài liệu hiện có do Công ty cung cấp chúng tôi không có căn cứ xác định công trình này có được tiếp tục thực hiện hay không, do vậy chúng tôi không thể xác định được giá trị có thể thu hồi của công trình này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	110.064.527.470	63.819.995.837	20.142.209.307	1.226.031.787	622.284.003	195.875.048.404
2. Số tăng trong năm	510.615.600	3.525.118.000	1.661.196.954	42.450.000	171.000.000	5.910.380.554
- Mua trong năm	510.615.600	3.525.118.000	1.661.196.954	42.450.000	171.000.000	5.910.380.554
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	450.459.050	260.596.332	196.570.000	-	-	907.625.382
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	196.570.000	-	-	196.570.000
- Giảm khác	450.459.050	260.596.332	-	-	-	711.055.382
4. Số dư cuối năm	110.124.684.020	67.084.517.505	21.606.836.261	1.268.481.787	793.284.003	200.877.803.576
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	28.341.449.040	32.791.487.316	10.410.974.180	757.018.960	397.961.780	72.698.891.276
2. Khấu hao trong năm	5.313.072.600	6.741.952.706	3.182.813.810	58.311.293	94.900.000	15.391.050.409
- Khấu hao tăng trong năm	5.313.072.600	6.741.952.706	3.182.813.810	58.311.293	94.900.000	15.391.050.409
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	286.565.137	251.439.308	196.570.000	-	-	734.574.445
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	196.570.000	-	-	196.570.000
- Giảm khác	286.565.137	251.439.308	-	-	-	538.004.445
4. Số dư cuối năm	33.367.956.503	39.282.000.714	13.397.217.990	815.330.253	492.861.780	87.355.367.240

III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1. Tại ngày đầu năm	81.723.078.430	31.028.508.521	9.731.235.127	469.012.827	224.322.223	123.176.157.128
2. Tại ngày cuối năm	76.756.727.517	27.802.516.791	8.209.618.271	453.151.534	300.422.223	113.522.436.336



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	10.389.035.019	-	-	1.050.516.900	11.439.551.919
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	384.406.900	384.406.900
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	384.406.900	384.406.900
4. Số dư cuối năm	10.389.035.019	-	-	666.110.000	11.055.145.019
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1.073.223.681	-	-	833.110.573	1.906.334.254
2. Khấu hao trong năm	207.780.696	-	-	116.048.101	323.828.797
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm	207.780.696	-	-	116.048.101	323.828.797
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	384.406.900	384.406.900
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	384.406.900	384.406.900
4. Số dư cuối năm	1.281.004.377	-	-	564.751.774	1.845.756.151
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	9.315.811.338	-	-	217.406.327	9.533.217.665
2. Tại ngày cuối năm	9.108.030.642	-	-	101.358.226	9.209.388.868



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	2.128.275.516	1.611.880.536
- Chi phí thuê gia công, in, thêu	493.285.842	660.450.244
- Chi phí công cụ, dụng cụ	49.455.937	191.374.781
- Chi phí thi công, bảo trì, sửa chữa	137.496.607	93.567.227
- Chi phí bảo hiểm, khám sức khỏe	1.448.037.130	666.488.284
- Chi phí thuê văn phòng	-	-
b. Dài hạn	23.266.819.480	27.068.634.957
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	7.315.026.249	5.078.919.205
- Lợi thế thương mại	2.467.248.803	3.392.534.267
- Chi phí trả trước về đất dài hạn	11.644.739.112	11.943.322.164
- Chi phí sửa chữa, thi công, lắp đặt	1.008.139.592	5.283.006.377
- Chi phí khác	831.665.724	1.370.852.944
Tổng cộng	<u>25.395.094.996</u>	<u>28.680.515.493</u>

01/12/2018
NG T
HIỆN HỮU
CỤ TỰ
KH KẾT
M TỌA
A NAM
PHỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng trong năm	Giảm trong năm		
Vay ngắn hạn	693.976.666.660	693.976.666.660	934.573.059.887	997.457.519.868	543.834.628.352	543.834.628.352
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Vũng Tàu	24.922.464.181	24.922.464.181	29.950.045.988	5.027.581.807	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân CN Bắc Sài Gòn (USD)	226.931.303.683	226.931.303.683	368.105.521.467	468.156.408.088	326.982.190.304	326.982.190.304
Ngân hàng TMCP Công Thương VN-Bắc SG (USD)	149.140.253.293	149.140.253.293	536.517.492.432	524.273.529.973	136.896.290.834	136.896.290.834
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TSN	292.982.645.503	292.982.645.503	540.850.527.408	327.824.029.119	79.956.147.214	79.956.147.214
Cộng	693.976.666.660	693.976.666.660	934.573.059.887	997.457.519.868	543.834.628.352	543.834.628.352



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	316.127.926.259	316.127.926.259	271.148.673.947	271.148.673.947
- Công Ty TNHH SX TM Bảo Bảo	2.156.751.004	2.156.751.004	6.080.347.574	6.080.347.574
- OK.SUNG IND	817.886.980	817.886.980	3.278.728.589	3.278.728.589
- DONGHAIXIANG GROUP CO., LTD	-	-	2.567.446.553	2.567.446.553
- Công Ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế	89.214.414.735	89.214.414.735	83.185.849.000	83.185.849.000
- Công Ty CP Dệt May Gia Định	31.768.422.800	31.768.422.800	33.696.051.935	33.696.051.935
- DALIAN YUTIAN ELECTRONICS CO., LTD.	-	-	29.960.740.303	29.960.740.303
- OCEANTEK SOLUTIONS INC	-	-	8.389.509.520	8.389.509.520
- VIETNAM CONNECTIONS ,INC	11.770.400.850	11.770.400.850	13.091.645.498	13.091.645.498
- WOOJEON CO., LTD	57.478.569.090	57.478.569.090	-	-
- HONG KONG MINWIE TRADING CO.,LTD	13.472.049.750	13.472.049.750	-	-
- Các đối tượng khác	109.449.431.050	109.449.431.050	90.898.354.975	90.898.354.975
b. Dài hạn:	-	-	-	-
Cộng	316.127.926.259	316.127.926.259	271.148.673.947	271.148.673.947
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU, PHẢI NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Phải nộp trong			
	Đầu năm	kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối năm
a. Phải nộp	28.201.087.536	72.806.537.506	67.862.717.527	33.144.907.515
Thuế giá trị gia tăng	941.772.177	12.502.665.511	12.847.808.241	596.629.447
+ Thực nộp bằng tiền	941.772.177	7.706.468.043	8.051.610.773	596.629.447
+ Được khấu trừ	-	4.796.197.468	4.796.197.468	-
Thuế nhập khẩu	-	16.887.971	16.887.971	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.945.181.290	43.972.833.512	45.122.775.855	20.795.238.947
Thuế thu nhập cá nhân	839.293.941	8.544.255.625	8.828.345.233	555.204.333
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.474.840.128	7.686.869.021	963.874.361	11.197.834.788
Thuế khác	-	83.025.866	83.025.866	-
b. Phải thu	12.464.874	-	-	12.464.874
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.464.874	-	-	12.464.874

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	805.099.872	930.714.805
- Trích trước chi phí lãi vay	731.726.279	655.650.849
- Chi phí hàng về nhập kho chưa có chứng từ	28.373.593	185.853.456
- Chi phí phải trả khác	45.000.000	89.210.500
b. Dài hạn	-	-
Cộng	805.099.872	930.714.805

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	29.193.384.301	27.032.033.470
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	900.137.288
- Kinh phí công đoàn	1.251.858.344	1.418.183.562
- BHXH, BHYT, BHTN	85.310.502	276.022.079
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.856.215.455	24.437.690.541
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí đồng phục công nhân và nhân viên văn phòng</i>	-	15.750.600
<i>Chi phí khen thưởng, lễ tết</i>	438.750.600	1.440.600.600
<i>IKEA TRADING HONGKONG</i>	1.343.588.438	1.316.427.725
<i>TODAY'S TEXTILE (Đài Loan)</i>	1.371.744.420	1.313.247.637
<i>EAST WEST MANUFACTURING</i>	463.719.792	463.719.792
<i>IKEA SUPPLY AG.</i>	6.702.234.959	7.518.821.287
<i>AMAZON ROBOTICS, LLC</i>	-	4.556.000.000
<i>Lê Hưng</i>	-	1.300.000.000
<i>BLAZE MAX HONG KONG LIMITED</i>	2.381.939.018	1.305.892.203
<i>BALLARD DESIGNS, INC</i>	916.122.075	897.602.618
<i>Chi phí bán hàng</i>	9.306.768.711	-
<i>Các đối tượng khác</i>	4.931.348.042	4.310.229.279
b. Dài hạn	2.600.000.000	3.200.000.000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.600.000.000	3.200.000.000

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	754.252.199	465.335.968
- Doanh thu nhận trước (cho thuê văn phòng)	754.252.199	465.335.968
b. Dài hạn	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	556.282.417	330.861.657
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	556.282.417	330.861.657



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	139.245.880.000	165.706.498.665	(30.745.514.577)	45.593.508.600	800.000.000	130.219.508.865	450.819.881.553
- Tăng trong năm trước	-	-	(40.100.000)	-	700.000.000	143.520.106.456	144.180.006.456
Trong đó:							
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	143.520.106.456	143.520.106.456
- Tăng do mua cổ phiếu quỹ	-	-	(40.100.000)	-	-	-	(40.100.000)
- Tăng do trích lập quỹ	-	-	-	-	700.000.000	-	700.000.000
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	1.200.000.000	34.743.655.420	35.943.655.420
Trong đó:							
- Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	-	-	700.000.000	700.000.000
- Trích nộp thuế TNCN	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	33.693.680.375	33.693.680.375
- Giảm khác	-	-	-	-	1.200.000.000	349.975.045	1.549.975.045
b. Số dư đầu năm nay	139.245.880.000	165.706.498.665	(30.785.614.577)	45.593.508.600	300.000.000	238.995.959.901	559.056.232.589
- Tăng trong năm nay	51.512.370.000	1.326.084.000	-	-	800.000.000	163.167.690.698	216.806.144.698
Trong đó:							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	163.167.690.698	163.167.690.698
- Tăng do trích lập quỹ	51.512.370.000	-	-	-	800.000.000	-	800.000.000
- Tăng do chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	51.512.370.000
- Tăng khác	-	1.326.084.000	-	-	-	-	1.326.084.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

				Đơn vị tính: VND
- Giám trong năm nay	-	-	650.000.000	67.472.338.158
Trong đó:				
- Giám do trích lập quỹ	-	-	-	-
- Lợi nhuận giảm trong năm nay	-	-	-	-
- Giám do bán cổ phiếu quỹ	-	386.800.000	-	386.800.000
- Lợi nhuận giảm trong kỳ (do chia cổ tức bằng cổ phiếu)	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đ	-	-	-	-
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-
c. Số dư cuối năm nay	190.758.250.000	167.032.582.665	45.593.508.600	334.691.312.441
				708.126.839.129

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	190.758.250.000	139.245.880.000
Cộng	190.758.250.000	139.245.880.000
* Thặng dư vốn cổ phần	167.032.582.665	165.706.498.665
* Cổ phiếu ngân quỹ	(30.398.814.577)	(30.785.614.577)
	856.990 cổ phiếu	895.670 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	190.758.250.000	139.245.880.000
+ Vốn góp đầu năm	139.245.880.000	139.245.880.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	51.512.370.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	190.758.250.000	139.245.880.000
b. Cổ tức lợi nhuận đã chia	64.525.041.100	33.693.680.375

18.4. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.075.825	13.924.588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.075.825	13.924.588
+ Cổ phiếu phổ thông	19.075.825	13.924.588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	856.990	895.670
+ Cổ phiếu phổ thông	856.990	895.670
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Trong đó:		
Gilimex mua	-	38.670
Công ty con mua	856.990	856.990
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.218.835	13.028.918
- Cổ phiếu phổ thông	18.218.835	13.028.918
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

18.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	45.593.508.600	45.593.508.600
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.846.813	45.846.813
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	450.000.000	300.000.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- USD (nguyên tệ)	4.761.628,28	4.880.796,88
- EUR (nguyên tệ)	75.284,0	261.969,56

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	2.253.630.610.620	2.169.958.315.664
+ Doanh thu bán hàng hóa	2.836.719.320	1.030.890.430
+ Doanh thu bán thành phẩm	2.246.315.308.623	2.165.881.163.330
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.478.582.677	3.046.261.904
Cộng	2.253.630.610.620	2.169.958.315.664

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	87.271.900	773.798.430
- Giá vốn thành phẩm đã bán	1.876.335.385.128	1.809.959.899.781
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.434.979.200	1.474.303.810
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.336.688.195
Cộng	1.877.857.636.228	1.816.544.690.216

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.510.056.247	4.074.685.096
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	103.962.400	30.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	37.371.055.591	16.676.350.956
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.385.660.943	-
Cộng	48.370.735.181	20.781.036.052

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	18.932.683.272	13.864.308.543
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	34.072.152.555	12.670.103.326
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	466.007.149
- Dự phòng chứng khoán	88.030.800	(20.196.000)
- Chi phí tài chính khác	10.626.736	3.720.120
Cộng	53.103.493.363	26.983.943.138



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và CCDC	79.549.154	11.200.396.422
- Thu nhập từ bồi thường, thưởng, cản trừ công nợ	980.546.096	158.324.225
- Thu nhập từ bồi thường tiền hàng	2.894.100.712	567.793.342
- Thu từ bán phế liệu	661.716.554	-
- Thu nhập khác	1.278.126.185	320.517.582
Cộng	5.894.038.701	12.247.031.571

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng	347.528.916	1.017.290.000
- Chi phí vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp	1.577.709.311	1.836.182.138
- Chi phí khác	1.539.228.223	403.290.065
Cộng	3.464.466.450	2.239.472.203

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	73.753.610.855	83.468.686.995
- Chi phí nguyên vật liệu	184.561.125	402.778.635
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.494.888.781	1.139.485.357
- Chi phí bán hàng bằng tiền khác	72.074.160.949	81.926.423.003
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	92.801.074.156	89.052.955.741
- Chi phí nhân viên quản lý	47.179.759.844	51.419.829.192
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.359.802.004	2.977.899.765
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.939.720.580	7.050.110.690
- Thuế, phí, lệ phí	18.870.786.798	11.383.633.194
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.765.399.095	3.695.412.164
- Chi phí QLDN bằng tiền khác	11.685.605.835	12.526.070.736

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.552.654.219.222	1.151.782.920.370
- Chi phí nhân công	278.126.346.385	294.025.117.567
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.714.879.206	15.503.535.334
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.382.188.506	431.821.914.596
- Chi phí bằng tiền khác	120.589.243.749	128.916.569.729
Cộng	2.556.466.877.068	2.022.050.057.596

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43.972.833.512	40.794.615.054
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	405.247.794
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	43.972.833.512	41.199.862.848

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(251.298.041)	(25.877.281)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	2.542.968
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.877.281	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(225.420.760)	(23.334.313)

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	163.147.890.814	143.509.276.102
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.255.380	13.030.972
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.445	11.013

13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	163.147.890.814	143.509.276.102
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.255.380	13.030.972
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.445	11.013

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : không có
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có

	Năm nay	Năm trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.475.423.587.295	1.246.821.631.008
4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.323.075.542.902)	(1.154.921.363.717)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng của các thành viên BGD	3.780.000.000	3.780.000.000
Lương và thưởng của các thành viên HĐQT	816.000.000	528.000.000

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện Quy chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
Tiền và các khoản tương đương tiền	266.563.943.415	204.332.139.701	266.563.943.415	204.332.139.701
Phải thu khách hàng	264.349.852.716	453.511.405.749	264.349.852.716	453.511.405.749
Trả trước cho người bán	21.661.600.404	16.709.551.739	21.661.600.404	16.709.551.739
Các khoản phải thu khác	23.795.593.446	12.772.022.236	23.795.593.446	12.772.022.236
Cộng	576.370.989.981	687.325.119.425	576.370.989.981	687.325.119.425
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	316.127.926.259	271.148.673.947	316.127.926.259	271.148.673.947
Người mua trả tiền trước	9.690.700.440	7.314.992.718	9.690.700.440	7.314.992.718
Vay và nợ	693.976.666.660	543.834.628.352	693.976.666.660	543.834.628.352
Phải trả người lao động	47.717.346.990	45.151.720.324	47.717.346.990	45.151.720.324
Chi phí phải trả khác	805.099.872	930.714.805	805.099.872	930.714.805
Các khoản phải trả khác	31.793.384.301	30.232.033.470	31.793.384.301	30.232.033.470
Cộng	1.100.111.124.522	898.612.763.616	1.100.111.124.522	898.612.763.616

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2018. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2018.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2018	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	316.127.926.259	-	-	316.127.926.259
Người mua trả tiền trước	9.690.700.440	-	-	9.690.700.440
Vay và nợ	693.976.666.660	-	-	693.976.666.660
Phải trả người lao động	47.717.346.990	-	-	47.717.346.990
Chi phí phải trả	805.099.872	-	-	805.099.872
Các khoản phải trả phải nộp khác	29.193.384.301	2.600.000.000	-	31.793.384.301
Cộng	1.097.511.124.522	2.600.000.000	-	1.100.111.124.522

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

l. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

j. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

k. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Tại thời điểm cuối kỳ kết thúc tại ngày 31/12/2018, tỷ giá dùng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền tệ là tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thực hiện giao dịch, do đó Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2018, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

8. Thông tin về số liệu so sánh:

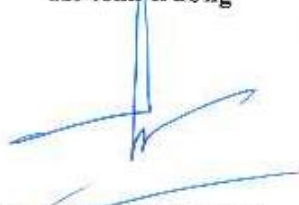
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu



Lập ngày 20 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

Lê Hùng